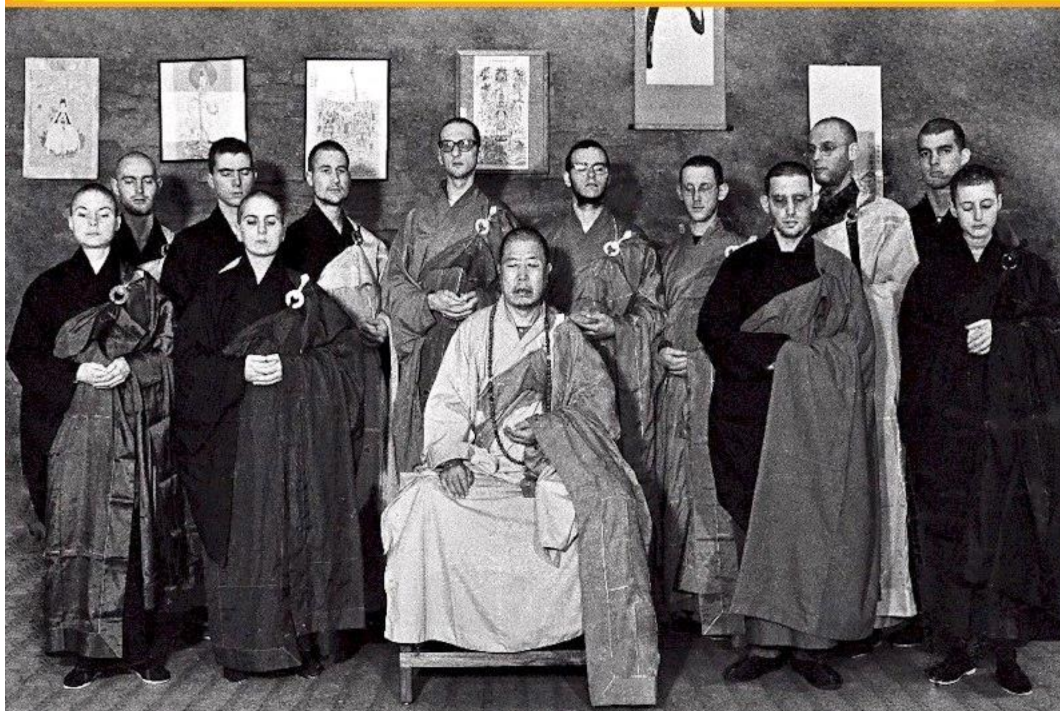
KINH KIM CANG

Pháp-sư Cưu-ma-la-thập phiên dịch vào thời Diêu Tần

Hòa Thượng Tuyên Hóa lược giảng



Chương Một: **Giải Th HYPERLINK "http://www.dharmasite.net/KinhKimCangLG1.htm"ích T HYPERLINK "http://www.dharmasite.net/KinhKimCangLG1.htm"ổng Qu HYPERLINK "http://www.dharmasite.net/KinhKimCangLG1.htm"át V HYPERLINK "http://www.dharmasite.net/KinhKimCangLG1.htm"ề T HYPERLINK "http://www.dharmasite.net/KinhKimCangLG1.htm"ên Kinh**

2. Thi HYPERLINK "http://www.dharmasite.net/KinhKimCangLG3_2.htm"ện Hiện Khải Thỉnh

3. Đại Th HYPERLINK "http://www.dharmasite.net/KinhKimCangLG_DaiThuaChanhTong.htm"ừa Ch HYPERLINK "http://www.dharmasite.net/KinhKimCangLG_DaiThuaChanhTong.htm"ánh Tông

Hôm nay bắt đầu giảng Kinh Kim Cang. Kinh này nằm trong bộ Bát-Nhã. Nói theo Ngũ-thời Bát-giáo, thì Phật thuyết Kinh Kim Cang vào thời-kỳ thứ tư, tức thời Bát Nhã. Kinh thì thuộc loại biệt giáo, và là một quyển trong số sáu trăm quyển của bộ Đại Bát Nhã. Phật nói toàn bộ Đại Bát Nhã, tính tổng cộng trong 22 năm. Phật cũng nói trước là trong tương lai kinh này sẽ rất thịnh hành tại Chấn Đán (tức Trung Hoa), rồi từ đó truyền sang các nước khác trên thế giới.

Ngài Huyền Trang đời Đường, phụng chiếu vua Đường Cao Tông phiên dịch sáu trăm quyển của bộ Đại Bát Nhã. Trong bản tiếng Phạn có tất cả 200.000 câu tụng, và với một thái độ hết sức nghiêm cẩn, không dám tự ý lược bỏ câu nào. Ngài phiên dịch đầy đủ. Công trình phiên dịch tại Chùa Đại Hưng Thiện bắt đầu từ năm Hiển Khánh thứ năm (năm 660 sau tc) cho đến năm Long Sóc thứ ba (năm 663), tức là chỉ sau bốn năm là hoàn thành tại Chùa Ngọc Huê. Lúc đó, các cao-tăng đại-đức trong toàn quốc, các vị có tiếng tăm, đều góp công phụ giúp trong việc phiên dịch và nhuận sắc, đánh dấu một thời kỳ xán lạn nhất trong lịch sử phiên dịch kinh Phật-giáo của nước Trung Hoa.

Trong thời gian phiên dịch, từng được cảm ứng "đào khai lục độ", hoa đào nở bông sáu lần trong một năm, đủ chứng minh rằng bộ Kinh Đại Bát Nhã trọng yếu dường nào, khiến cho các loại thần hoa, thảo mộc, đến ủng hộ tán thán.

Pháp bất cô khởi,

Trượng cảnh phương sanh,

Đạo bất hư hành,

Ngộ duyên tắc ứng.

Dịch nghĩa:

Pháp chẳng tự sanh,

Do cảnh mà có,

Đạo chẳng ngẫu nhiên,

Vì duyên mà ứng.

Hồi mới tới nước Mỹ (1962), tôi lấy hiệu là "Mộ trung tăng", tức là người tu trong mồ, ý nói không muốn cùng người tranh đua. Cho đến mùa hè năm nay (1968), bỗng có mấy chục người, vừa học giả, vừa sinh viên, từ đại học Seattle, Washington, cùng tới để cầu pháp. Cảm động trước sự thành khẩn của họ vì đã không ngại ngàn dặm xa xôi tới xin học đạo, tôi cho tổ chức một thời tịnh tu suốt 96 ngày trong dịp hè, và giảng bộ Kinh Lăng Nghiêm. Rồi có người xin thỉnh giảng Kinh Kim Cang. Chẳng kể giảng được hay không giảng được, tôi bèn thuận miệng đáp ứng.

Nay tôi giản lược giảng Kinh Kim Cang, tôi sẽ không đề cập các ý niệm như "bảy loại lập đề", "ngũ trùng huyền nghĩa". Tôi sẽ chia thành ba phần: Một là giải thích khái quát về tên kinh, hai là nói về dịch giả và ba là giảng giải văn nghĩa.

Chương Một

Giải Thích Tổng Quát Về Tên Kinh

Kim Cang là gì? Kim cang là tâm, kim cang là tánh, và kim cang cũng là trí bát nhã. Tâm kim cang cũng là tánh kim cang. Tánh kim cang cũng là trí kim cang bát nhã. Tất cả chỉ là một.

Tại sao nói kim cang là "tự tánh"? Tự tánh thì vĩnh viễn bất hoại, tự tánh kim cang cũng là tâm kim cang, tâm kim cang cũng vĩnh viễn bất hoại. Kim cang bát nhã cũng là thực tướng bát nhã, thực tướng bát nhã vĩnh viễn bất hoại.

Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật là tên của kinh, Kim Cang là tỷ dụ, Bát-nhã Ba-la-mật là pháp. Bởi vậy, chiếu theo phương pháp Thất chủng lập đề (theo cách này các kinh được xếp thành bảy loại, tùy theo tiêu chuẩn đề tài của kinh) thì đây là loại kinh pháp dụ, lấy kim cang để dụ cho bát nhã. Giảng như vậy cố nhiên là đúng. Tuy nhiên, không bằng chỉ thẳng rằng kim cang là tâm, kim cang là tính, kim cang là bát nhã. Bát nhã này chính là kim cang, không dùng tỉ dụ; tâm này chính là kim cang, khỏi cần phải dụ; tính này chính là kim cang, khỏi cần phải dụ.

Ít có ai giảng như vậy, đa số đều giảng theo lối pháp dụ lập danh. Nay tôi cũng theo lối pháp dụ lập danh, nhưng đem cả hai hợp làm một: pháp tức là dụ, dụ cũng là pháp, pháp và dụ chỉ là một. Nói đủ thì là Kim Cang Bát-Nhã Ba-Ba-Mật, nói gom lại thì là Kinh Kim Cang, cho nên người Trung Hoa lược bỏ mấy chữ Ba-la-mật mà gọi kinh này là Kinh Kim Cang, hoặc là Kinh Bát-Nhã Ba-Ba-Mật.

Đối với "Pháp", tôi vẫn thường nói với quý vị là nên giảng nó một cách linh hoạt, chớ không thể giảng nó cứng nhắc, như chấp rằng một là một, hai là hai. Cho nên, hiện tại chúng ta giảng là một, cũng có thể giảng là hai, là ba, đều được cả. *Pháp vô định pháp, cho nên trong Kinh Kim Cang có câu: "Chẳng có pháp nhất định, đó gọi là Bát-nhã Ba-la-mật-đa".*

Kim cang có ba nghĩa: kiên cố, xán lạn, và bén nhọn.

Thể của kim cang là kiên cố bất hoại. Chẳng có vật gì có thể phá hủy nó, ngược lại, nó có thể phá hoại mọi vật khác; bởi vậy, thể của kim cang có thể hàng phục thiên ma, ngoại đạo. Nguyên lai, các tà tri, tà kiến của thiên ma ngoại đạo không dễ gì chế phục được, tuy nhiên nếu có "thể của kim cang", thì có thể chế phục được thiên ma ngoại đạo.

Tướng của kim cang là xán lạn, có thể soi sáng bóng tối trần gian. Chỉ khi trừ được bóng tối thì ánh sáng hiển hiện; phá được tà pháp nên chánh pháp mới duy trì lâu dài. Nếu tà pháp không diệt, chánh pháp chẳng trụ được lâu. Tướng của kim cang chính là phá trừ mọi đen tối.

Dụng của kim cang là sự bén nhọn của nó. Thế nào là bén nhọn? Có thể ví nó như mũi dao nhọn chặt đá, rạch thép, chém sắt như bùn? vật cứng mấy cũng bị nát, bị hoại.

Nói về tâm kim cang: Chớ lầm tưởng đó là tâm trong lồng ngực là trái tim huyết nhục.

Còn một loại nữa kêu là tâm vọng tưởng, cũng gọi là thức thứ sáu; mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Các giác quan thảy đều có thức, như mắt có nhãn thức, tai có nhĩ thức, mũi có tỷ thức, lưỡi có thiệt thức, thân có thân thức, ý có ý thức. Mọi người đều cho rằng tâm huyết nhục là thức thứ sáu, đó chính là một sự sai lầm. Sai lầm thứ hai là đồng hóa tâm vọng tưởng với chân tâm. *Kinh Lăng Nghiêm ghi như sau:*

"Phật bảo A Nan, cái ấy chẳng phải là tâm của ông. Đó là tiền trần, tưởng tượng hư vọng, nó làm cho chân tính của ông bị mê lầm. Do từ vô thủy

cho đến nay, ông nhận tên giặc ấy làm con, bỏ mất tính bản lai thường trụ nên phải chịu luân hồi sinh tử".

Đoạn này trong kinh thật là trọng yếu, nói rõ thức thứ sáu là vọng tưởng, vì vậy Phật phá trừ vọng thức cho ông A Nan.

Tâm vọng tưởng thần thông quảng đại, hốt đông, hốt tây, hốt nam? hốt bắc, chẳng cần có hỏa tiễn cũng có thể tới được mặt trăng.

Ông A Nan cho rằng tâm đó chính là tâm của mình, nhưng Phật thì bảo:

"Đó không phải là tâm của ông, đó là tiền trần, một loại hình tướng, suy tưởng hư vọng. Tướng hư vọng sinh ra từ sự vọng tưởng của ông đã che mờ mất chân tánh. Từ thời vô thủy đến kiếp hiện tại này, ông nhận cái đó là tâm, nhận giặc làm con, để mất vật báu cố hữu của mình, mất đi cái tâm trong sáng, quí báu, luôn luôn thường trụ bất biến của mình, cho nên mới chịu cảnh trôi lăn trong sáu nẻo luân hồi, không biết lúc nào ra khỏi".

Đoạn trên chính là nói về tâm vọng tưởng.

Còn loại thứ ba là gì? Đó là tâm chân như. Tâm chân như là thực tướng bát-nhã, cũng chính là thực tướng. Tâm chân như rộng lớn, không có gì ngoài nó. Cũng là nhỏ và không có gì chứa trong nó. Bảo nó lớn, tức không có cái gì lớn bằng. Bảo nó nhỏ, tức không có gì nhỏ bằng. Tâm đó mới là chân tâm của mỗi người. Đó là ba loại tâm.

Kinh bát nhã có chừng bao nhiêu bộ? Nguyên là tám bộ, nhưng phân tích kỹ lưỡng thì kinh này được chia thành mười bộ.

Thứ nhất là **Kinh Đại Bát Nhã**, có sáu trăm quyển. Trong thời gian Ngài Huyền Trang dịch kinh đó, hoa đào đã nở bông sáu lần trong một năm.

Thứ hai là **Kinh Phóng Quang Bát Nhã**, nói về Phật phóng quang khi thuyết bát nhã, gồm 30 quyển.

Thứ ba là **Kinh Ma Ha Bát Nhã**; Ma-ha nghĩa là "đại", nhưng không cùng một danh xưng với Kinh Đại Bát Nhã, và kinh này gồm 30 quyển.

Thứ tư là **Kinh Quang Tán Bát Nhã**, có nghĩa là Phật phóng quang khi tán thán bát nhã.

Thứ năm gọi là **Kinh Đạo Hạnh Bát Nhã**.

Thứ sáu là **Tiểu Phẩm Bát Nhã**. Mỗi bộ trong ba kinh vừa nói, Quang Tán, Đạo Hạnh và Tiểu Phẩm đều gồm có mười quyển. Vậy gộp lại, tính từ bộ kinh thứ nhất thì gồm co 690 quyển.

Thứ bảy là **Kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã**, gồm bảy quyển.

Thứ tám là **Nhân Vương Bát Nhã**, tức Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã Kinh, gồm hai quyển.

Thứ chín là **Thực Tướng Bát Nhã**, chỉ có một quyển.

Thứ mười là **Văn Thù Bát Nhã**, cũng chỉ có một quyển. Tổng cộng toàn bộ là 701 quyển.

Phật nói Kinh Bát Nhã tại bốn địa điểm, trong mười sáu lần pháp hội.

Địa điểm thứ nhất là tại núi Linh-thứu, thành Vương-xá, phía đông-bắc thành Thất-la-phiệt, và nói trong bảy lần pháp hội.

Địa điểm thứ nhì, nói tại vườn Cấp-cô-độc, rừng cây của thái tử Kỳ-đà, cũng trong bảy hội.

Địa điểm thứ ba tại trời Tha Hóa Tự Tại, ở cung điện Ma-ni châu tạng, nói trong một hội.

Nơi thứ tư, tại vườn Trúc Lâm, bên hồ Bách Lộc (Vườn Nai), Phật cũng chỉ thuyết một hội. Tổng cộng bốn nơi, Phật thuyết mười sáu lần.

Kinh Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật này là quyển thứ 577 trong sáu trăm quyển của bộ Đại Bát-nhã, và do Phật thuyết nơi vườn Cấp-cô-độc, tức địa điểm thứ hai trong kỳ pháp hội thứ ba ở đây. Đó là tóm tắt lai lịch của kinh này.

Thế nào là Bát nhã? *Trúc biếc hoa vàng, không gì chẳng phải bát nhã.* Nghĩa là trí bát nhã hiển hiện ở mọi cảnh, như khi mắt nhìn trúc xanh, xem hoa vàng. Chữ bát nhã nguyên là tiếng Phạn, danh từ này được xếp vào một trong năm loại khong dịch ra, chỉ ký âm không dịch nghĩa. Nếu dịch sang tiếng Hán thì chỉ dịch được một ý và bỏ mất những ý nghĩa khác, gọi là đa hàm bất phiên.

Bát nhã được dịch thành trí huệ. Tuy nhiên, dịch như vậy chỉ được một ý mà không lột hết tất cả nghĩa.

Bát nhã có ba thứ gọi là Văn Tự Bát Nhã, Quán Chiếu Bát Nhã và Thực Tướng Bát Nhã.

Do Văn Tự Bát Nhã mà khởi đặng Quán Chiếu Bát Nhã; do Quán Chiếu Bát Nhã mà đạt được Thực Tướng Bát Nhã. Thế nào gọi là Văn Tự Bát Nhã? Đó là văn tự trong kinh. Nếu ta không có trí huệ quan sát thì trong kinh chỉ toàn là chữ, đọc đi đọc lại chẳng thể nào hiểu được, và nếu không hiểu thì không thể có bát nhã; không có bát-nhã tức không thể sanh được trí huệ. Xưa nay, trí huệ này ai cũng có, chỉ vì lâu nay mình không vun bón nên nó

không xuất hiện, nên bảo rằng không có. Không có Quán Chiếu Bát Nhã, tất không thể minh bạch được Thực Tướng Bát Nhã. Điều tất yếu là phải có Quán Chiếu Bát Nhã mới có thể tới được mục đích tối hậu tức là Thực Tướng Bát Nhã. Đó là sơ lược về ý nghĩa của Bát-nhã.

Về ba-la-mật, có người nói chữ đó nghĩa là ngọt như trái khóm (pineapple)*[Đây là cách chơi chữ (pun). *Ba-la-mật tiếng Quan-thoại phát âm là bwo lwo mi, không khác với phát âm của chữ bwo lwo nghĩa là trái khóm (pineapple) và mi nghĩa là mật (honey).* Cho nên, bwo lwo mi (ngọt như khóm và ba-la-mật) thì đồng âm nhưng dị nghĩa.] Không sai! Ba-la-mật là ngọt. Chúng ta nếm vị ba-la-mật thì quả thấy có ngọt, có điều ba-la-mật này chẳng phải chỉ ngọt một cách đơn thuần, mà là thứ ngọt ở trong vị ngọt. Vì nó làm cho ta lìa cái khổ để được cái vui sướng. Ba-la-mật, hay paramita, là tiếng ấn Độ. ở nước ấn Độ, hễ hoàn tất việc gì thì gọi là "ba-la-mật". Nếu phiên dịch sang tiếng Hán thì thành ra từ "đáo bỉ ngạn" (tới bờ bên kia). Như chúng ta đương ở tại thành phố San Francisco mà muốn đi qua thành phố Berkeley thì phải đi qua cầu hoặc phải dùng thuyền qua sông, mới tới được bờ bên kia. Tới được thì gọi là "ba-la-mật" hay "đáo bỉ ngạn". Như học hết tiểu học, đậu bằng tốt nghiệp, đó là ba-la-mật. Học hết trung học, có chứng chỉ tốt nghiệp, cũng là ba-la-mật. Rồi lên đại học, học xong, cũng là ba-la-mật. Sau đó học nữa, đến thạc-sĩ, bác sĩ, học xong từng giai đoạn một, đều gọi là ba-la-mật.

Bây giờ chúng ta đương ở đâu mà hướng tới "đáo bỉ ngạn" đây? Chúng ta đương ở bờ sinh tử, cố lội qua giòng thác phiền não để tới được bờ niết bàn, đó gọi là ba-la-mật. Nói tới ba-la-mật, thì cái gì cũng có thể nói là ba-la-mật. Như hiện nay, chúng ta chưa khai ngộ, mới bắt đầu ngồi thiền. Tới khi nào khai ngộ, thì đó là ba-la-mật. Nói tóm lại phàm làm công việc gì mà đat được thành công viên mãn, đều có thể gọi là ba-la-mật. Chúng ta tu học Phật-pháp, lúc đầu rất khó lãnh hội, do đó một số đông mới nghe qua một lần, thấy khó hiểu, liền mất hứng thú và không tới nữa. Người tu học Phật-pháp, trước hết phải có căn lành, còn phải nhẫn nại, và coi Phật-pháp hết sức trọng yếu, trên hết mọi sự. Khi thấy có điều nào không hiểu thấu, thì nhất định phải tìm cách nghe pháp, đọc kinh, giống như người đói bụng, không còn chuyện gì cần hơn là tìm chỗ nào có quán ăn để chạy tới. Phải có được cái tâm hoan hỉ nghe kinh như vậy, khi nghe xong kinh cũng gọi là ba-la-mật.

Nghĩa của chữ kinh đã được giảng qua nhiều lần. Kinh cùng nghĩa với chữ kính, tức là đường thẳng, một lối đi cho người tu, dẫn từ con lộ sinh tử đến

con lộ không có sinh tử, cũng là dẫn từ địa vị phàm phu đến cảnh giới của bậc thánh hay Phật.

Chữ Kinh có một nghĩa gọi là "xuất sinh"; "xuất" tức là đi ra, ý nói pháp từ miệng của Đức Phật mà phát sinh ra, tên xưng là "kinh".

Kinh cũng có nghĩa khác nữa là "hiển diệu", vì kinh điển soi sáng khắp thế gian.

Kinh còn có nghĩa là "thường". Vô luận kim hay cổ, xưa nay kinh điển vẫn y nguyên, không thay đổi, một chữ không thêm, một chữ không bớt, chẳng tăng chẳng giảm, cổ kim bất biến gọi là "kinh".

Một nghĩa khác của kinh là "quán thông", tức thông suốt, từng hàng từng hàng trong kinh văn, từ đầu đến cuối, nghĩa lý đều thông suốt viên mãn.

Kinh cũng có nghĩa là "nhiếp", tức là thâu hút. Tỷ như đá nam châm hút kim loại, kinh giúp các chúng sinh hiểu rõ Phật-pháp, thâu nhiếp hóa độ.

Kinh có nghĩa là "pháp", tức phương pháp để mọi người y theo mà tu hành, một phép tắc chung cho cả ba đời, quá khứ, hiện tại và vị lai.

Ngoài ra kinh còn một số các nghĩa khác như gốc của pháp (pháp bổn), phát vi diệu (vi phát), suối phun (dũng tuyền), dây mực (thằng mặc), kết tràng (kết man). Đây chỉ là giải thích một cách đơn giản ý nghĩa của chữ kinh.

Chương Hai

Dịch Giả: Ngài Tam Tạng Pháp Sư Cưu-Ma-La-Thập ở đời Diêu Tần

Bộ kinh này là do Pháp-sư Cưu-ma-la-thập phiên dịch vào thời Diêu Tần. Ngoài ra, còn năm vị Pháp-sư khác cũng dịch kinh này, vào những thời điểm khác nhau, do đó có một số các bản dịch khác cũng được lưu hành.

Bản dịch của Pháp-sư Cưu-ma-la-thập lấy tên là Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật Kinh.

Vị thứ hai phiên dịch kinh này là Bồ-đề-lưu-chi vào thời nguyên Ngụy. Vị thứ ba là Chân-đế dịch vào thời kỳ Nam-Bắc triều. Cả ba cùng đề chung một tên là Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật Kinh.

Vào triều đại nhà Tùy, Pháp-sư Cấp-đa dịch, lấy tên là Năng Đoạn Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật Kinh, tức là thêm hai chữ năng đoạn vào tên của kinh.

Vị thứ năm là Ngài Huyền Trang, bắt đầu phiên dịch từ năm Trinh-quán thứ 19, đời Đường. Tên của kinh cũng khác, lấy tên là Kim Cang Năng Đoạn Bát-Nhã Ba-La-Mật Kinh. Ngài là một vị đại đức cao tăng của Trung Hoa, đã lưu học tại ấn Độ trong mười tám năm, sau trở về nước phiên dịch rất nhiều kinh điển Phật học.

Vị thứ sáu là Pháp-sư Nghĩa Tịnh. Ngài Nghĩa Tịnh cũng qua ấn Độ lưu học và trở về nước vào thời của Võ-tắc-thiên. Võ-tắc-thiên làm ra vẻ mộ đạo, ham học Phật-pháp, mới cho mời Pháp-sư Nghĩa Tịnh đến để phiên dịch kinh điển. Bản dịch này cùng lấy tên là Kim Cang Năng Đoạn Bát-nhã Ba-la-mật Kinh như bản dịch của Ngài Huyền Trang.

Vậy là kinh này có tất cả sáu bản dịch, chúng ta nghiên cứu Phật học nên nhớ điều này.

Trong sáu bản dịch vừa nói ở trên thì bản của Ngài Cưu-ma-la-thập là thông dụng hơn cả. Đa số đều ưa thích các bản kinh điển do ngài dịch. Tại sao vậy?

Số là, vào triều đại nhà Đường, có luật sư Đạo Tuyên, chuyên trì giới luật. Ngài giữ gìn bốn tướng oai nghi, đi, đứng, nằm, ngồi, hết sức nghiêm cẩn. Như Kinh Lăng Nghiêm có nói: "uy nghi nghiêm cẩn, trai pháp cung kính". Tại sao các oai nghi lại phải giữ cho nghiêm chỉnh? Bởi vì, nếu chúng ta giữ được như vậy, thì chẳng riêng người và trời đều phải cúng dường mà quỷ thần đối với chúng ta cũng phải cung kính, sùng bái. Luật sư Đạo Tuyên nghiêm trì giới luật, bốn tướng oai nghi cũng đều trang trọng phi thường. Đứng giữ tướng đứng, ngồi giữ tướng ngồi, nằm giữ tướng nằm, đi giữ tướng đi, bởi giữ được mẫu mực như vậy, nên mọi người mới có thể noi gương đó màhọc tập. Có câu rằng: đi như gió, đứng như tùng, ngồi như chuông, nằm như cung. Đó chính là khuôn mẫu căn bản của bốn đại oai nghi nói trên.

Nói đi như gió không phải là nói tới trận gió lớn, đổ nhà bạt cây, mà là nói về làn gió nhẹ, nhu hòa như trong câu: hây hây gió nhẹ, sóng lặng như tờ [vi phong từ lai, thủy ba bất hưng (Xích-bích phú)], khiến mọi người đều cảm thấy hoan hỷ. *Lập như tùng là ý nói thế đứng như cây tùng, trong tư thế độc lập, ngay và thẳng đứng. Tọa như chung nghĩa là khi ngồi thì vững chắc như một cái chuông đặt ngồi, chớ không phải như một cái chuông*

giao động, kêu đinh, đinh! đang, đang! phải như một cái chuông thời cổ, vững vàng không lay động, ngồi như vậy mới có được định lực. *Ngọa như cung nghĩa là nằm giống như hình cái cung, gọi là thế nằm cát tường.* Khi nhập niết-bàn, Đức Thích Ca Mâu Ni cũng nằm trong tư thế đó. Nằm theo thế cát tường thì bàn tay mặt tựa vào má, bàn tay trái để trên đùi.

Nói chung, nếu phân tách kỹ ra thì bốn đại oai nghi gồm đủ cả ba ngàn oai nghi nhỏ và tám vạn tế hạnh. Cũng do luật sư Đạo Tuyên giữ gìn nghiêm mật oai nghi, nên sinh cảm ứng, trời người đều tìm đến cúng dường, cung hiến thực phẩm. Chúng ta muốn tu hành làm cao tăng, trước hết là phải giữ giới, giới luật nào được truyền thì phải hết sức giữ gìn nghiêm cẩn. Giữ được giới thì các chư thần hộ pháp đều hộ trì cho mình, còn nếu phạm giới thì họ không hộ trì nữa, bởi vậy người tu là phải giữ giới.

Luật sư Đạo-tuyên giữ giới thanh tịnh. Trong Kinh Lăng Nghiêm có câu: "Nghiêm tịnh tỳ-ni, hoằng phạm tam giới". *Tỳ-ni* nghĩa là giới luật; *"hoằng phạm tam giới"* nghĩa là làm gương mẫu chung cho cả ba giới, dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Do đó mà luật sư Đạo Tuyên được cả trời và người cung hiến thức ăn.

Một hôm, luật sư Đạo Tuyên hỏi một vị trời vì lẽ gì người đời nay lại thích đọc kinh điển do Ngài Cưu-ma-la-thập dịch. Vị trời đó nói rằng: "Pháp-sư Cưu-ma-la-thập đã từng đảm nhiệm việc phiên dịch cho bảy vị Phật của đời quá khứ, do đó các kinh điển do Pháp-sư dịch rất đúng ý Phật. Cũng vì lẽ đó mà mọi người đều thích đọc các bản dịch của Pháp-sư".

Khi lâm chung, Ngài Cưu-ma-la-thập có dặn rằng: "Sau khi tôi mệnh chung, hãy đem nhục thể của tôi thiêu hóa. Nếu quả thực các kinh điển do tôi phiên dịch không có điều gì sai lầm, thì lưỡi của tôi không bị hủy hoại. Còn như nếu là sai với tâm ý của Phật thì lưỡi của tôi tất bị thiêu hóa". Sau khi thiêu xong, người ta thấy lưỡi của Pháp-sư vẫn còn giữ mầu hồng tươi, không hề bị cháy. Điều này chứng minh Pháp-sư Cưu-ma-la-thập dịch kinh là chính xác.

Bản dịch có ghi "Tam-tạng Pháp-sư Cưu-ma-la-thập đời Diêu Tần". *Diêu Tần* là tên hiệu của triều đại đó, khác với đời Doanh Tần hay Phù Tần. Vua đầu tiên của triều đại Diêu Tần là Diêu Trưởng. Khi Diêu Trưởng mất thì Diêu Hưng kế vị. Trước đó, là triều đại Phù Tần, vua là Phù Kiên, nhưng Phù Kiên bị Diêu Trưởng giết chết nên đổi tên hiệu thành Diêu Tần. Còn chữ Doanh Tần dùng để chỉ triều đại của Tần Thủy Hoàng. Bởi vậy ngày nay người ta ghi chú rõ thời đại là Diêu Tần.

Chữ Tam Tạng là nói về ba tạng gồm kinh, luật và luận. Tạng kinh thuộc về định học, tạng luật thuộc về giới học, tạng luận thuộc về huệ học. Vậy là kinh, luật, luận bao gồm cả tam vô lậu học: giới, định, huệ.

Thế nào là Pháp-sư? Là vị mang pháp cho người, đem Phật-pháp bố thí cho người khác; Lại có người giảng pháp, coi pháp là thầy, lấy Phật-pháp làm sư phụ của mình, thì cũng gọi là Pháp-sư.

Có vị chuyên đọc tụng kinh điển, gọi là độc tụng Pháp-sư. Đọc là nhìn vào văn bản mà xướng lên, tụng thì không cần phải nhìn vào văn bản cũng xướng lên được. Có khi đọc tụng cho riêng mình, có khi đọc tụng cho người khác. Có vị chuyên dùng bút sao lục kinh điển, vị đó gọi là thư tả Pháp-sư. Còn có vị gọi là thọ trì Pháp-sư, chuyên thọ trì cho mình, không hồi hướng cho các chúng sanh, chỉ chuyên thâm nhập kinh tạng, theo ý trong kinh mà thọ trì, thực tập. Các vị vừa kể trên đều có tên là Pháp-sư; nếu lại thông đạt được cả ba tạng thì gọi là tam tạng Pháp-sư.

Người ta gọi ngài Cưu-ma-thập là "Đồng Thọ", vì lẽ khi ngài trẻ ngài đã có đức hạnh như người già. "Đồng" là nhi đồng, "thọ" là tuổi thọ, lớn tuổi. Trong một ngày, ngài có thể tụng một ngàn bài kệ. Mỗi bài kệ có ba mươi sáu chữ, một ngàn bài kệ có tất cả 36.000 chữ, vậy mà ngài chỉ tụng trong một ngày. Như bộ Kinh Pháp Hoa, ngài chỉ cần một khoảng thời gian hai ngày là học thuộc lòng và có thể tụng ra được. Lúc xưa, tuy ngài là trẻ thơ mà đạo đức và hành vi của ngài chẳng khác gì các vị lão bối, bởi vậy ngài mới có biệt hiệu là Đồng Thọ.

Chương Ba:
Biệt Giảng Văn Nghĩa

1. Pháp Hội Nhân Do *(Nguyên do của Pháp hội)*

Kinh văn:

Như thị ngã văn: Nhất thời Phật tại Xá Vệ Quốc, Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên, dữ đại Tỳ Khưu chúng, thiên nhị bách ngũ thập nhân câu. Nhĩ thời Thế Tôn thực thờI, trước y trì bát, nhập Xá Vệ đại thành khất thực. Ư kỳ thành trung thứ đệ khất dĩ, hoàn chí bổn xứ. Phạn thực ngật, thu y bát, tẩy túc dĩ, phu tòa nhi tọa.

(Tôi nghe như vầy: Một thuở nọ, đức Phật ở nước Xá-Vệ, tại rừng Kỳ-Đà vườn Cấp Cô Độc, cùng với chúng đại tỳ-kheo là một ngàn hai trăm năm mươi vị. Lúc ấy gần đến giờ thọ trai của đức Thế-tôn, Ngài đắp y mang bát vào đại thành Xá-vệ khất thực. Trong thành ấy, Ngài theo thứ lớp khất thực, xong trở về nơi cũ. Thọ trai xong, Ngài cất y bát, rửa chân, rồi trải tòa ra ngồi.)

Chú-giải:

Kinh Kim Cang chia thành 32 đoạn. Phần kinh văn trên thuộc đoạn thứ nhất, nói về nguyên do của pháp hội. Nguyên là, đoạn thứ nhất về "nguyên do pháp hội" cùng với đoạn thứ nhì về "thiện hiện thưa hỏi" không có trong kinh văn, đó là người đời sau thêm vào để giúp chúng ta dễ hiểu ý kinh. Đoạn trên cho biết về nguyên do gì mà có pháp hội. Ai là người đã thuyết trước pháp hội? Đó là đức Phật Thích-ca Mâu-ni.

Mở đầu của mỗi bộ kinh đều có sáu loại thành tựu:

- Thành tựu về *tín,*
- Thành tựu về *nghe,*
- Thành tựu về *thời gian,*
- Thành tựu về *chủ,*
- Thành tựu về *nơi,*
- Thành tựu về *chúng.*

Tôi nghe là thành tựu về nghe; **như vầy** là thành tựu về tín; **một thuở nọ** là thành tựu về thời gian; **đức Phật** là thành tựu về chủ; **ở nước Xá-vệ, tại rừng Kỳ-đà, vườn Cấp Cô Độc** là thành tựu về nơi; **cùng với chúng đại tỳ kheo, tất cả là một ngàn hai trăm năm mươi vị** là thành tựu về chúng. Sáu loại thành tựu đó gọi là *thông tự*, sau thông tự là *biệt tự*, tức là đoạn kế tiếp từ các chữ **lúc ấy gần đến giờ thọ trai** cho đến **trải tòa ra ngồi.**

Như thế nào là thông tự, và như thế nào là biệt tự? Thông tự là cái tự chung cho cả các kinh, bất cứ kinh điển nào cũng phải có thông tự kiểu đó. Biệt tự là cái tự riêng cho kinh này, chỉ có kinh này mới có tự đó. Các kinh khác cũng có biệt tự, nhưng các biệt tự không giống nhau. Đó là nói về thông tự và biệt tự. Còn sáu loại thành tựu trong mỗi bộ kinh là dùng để chứng minh kinh có thể tin được, do chính Phật đã nói.

Thông tự còn một tên nữa gọi là *kinh tiền tự,* theo ý nghĩa là phần đó là phần phía trước hay mở đầu của kinh. Người ta lại còn gọi thông tự là *kinh hậu tự* nữa. Cho nên khi giảng kinh, nói là tiền cũng được, mà hậu cũng được. Sao lại không nhất định như vậy? Đương nhiên là không có gì nhất định cả, vì nếu có cái gì nhất định thì cái đó chẳng phải là Phật pháp. Chờ khi nào đi vào nội dung của *Kinh Kim Cang*, chúng ta sẽ hiểu, do đó mới có câu: *"Không có pháp nào nhất định gọi là A-nậu-đa-la-tam-miệu tam-bồ-đề."*

Nếu như ta muốn có cái gì nhất định, tức là đã có sự chấp trước, mà đã chấp trước, tức có sự chướng ngại, và chướng ngại là có phiền não. Như không chấp trước thì tức là không, mà không thì hết phiền não, tất cả sự tình, chuyện gì cũng là không hết thì đâu còn cái gì để so đo tính toán? Để buông bỏ không nổi? Bởi đâu chúng ta sinh tâm phiền não? Bởi chúng ta không thấy được cái "không" (khán không), không nhìn xuyên suốt được sự việc (khán phá), không buông bỏ được (phóng hạ), cho nên đâu đâu cũng thấy gai gốc, nơi nào cũng đụng đầu. Như thế nào là đụng đầu? Nghĩa là đi tới bất cứ địa phương nào cũng như gặp tường vách cản trở. Còn gai gốc là kim châm của thảo mộc, bị gai chích thì đau lắm. Tại sao ta lại bị gai gốc chích làm cho đau đớn? Bởi vì cái thân thể này, ta không thấy được cái "không", ta không buông bỏ, cho nên ta mới có cái cảm giác đau đớn vì gai chích. Nếu ta thấy được rốt ráo cái lẽ *"không người, không ta, không chúng sinh, không thọ giả,"* cái gì cũng không hết, vậy đau, thì ai đau đây? Cả cái người đau cũng không có thì ta còn sinh phiền não nữa chăng? Cái phiền não này nó sinh ra từ đâu vậy? Giảng thì như vậy đó, hành chứng được điều này chẳng phải là chuyện dễ dàng.

Sao lại kêu là *kinh hậu tự*? Nguyên là khi thuyết pháp không có đoạn kinh văn này. Phật đâu có nói: *"Tôi nghe như vầy,"* chẳng qua đó là lời của ông A-nan thêm vào mà thôi. Vậy khi trước thì không có, sau này, trong thời gian kiết tập kinh điển, ông A-nan thêm vào, cho nên mới có tên là hậu tự. Tiền tự cũng còn một tên nữa là *phát khởi tự*.

Tôi nghe như vầy: Mở đầu bộ kinh là bốn chữ này. Tại sao lại dùng bốn chữ này? Ấy là Phật dặn dùng mấy chữ này. Như đã nói, trong kinh văn nguyên không có mấy chữ này. Số là tại rừng Song Thọ (cây sa-la), khi Phật nói xong các *Kinh Pháp-hoa, Kinh Địa-tạng, Kinh Phật Di Giáo và Kinh Niết-bàn,* Phật sửa soạn nhập niết-bàn. Thấy vậy các đệ tử mới cất tiếng khóc vang lên. Số đệ tử này là các vị A-la-hán, họ mà cũng khóc sao? Bởi họ đã từng thọ ơn pháp nhũ (sữa pháp) của Phật, một ơn sâu dầy. Họ là

hàng Thanh-văn A-la-hán, từ bao nhiêu năm nay được hưởng sữa pháp, trong lòng cảm kích, chưa biết lấy gì để báo đáp trọng ân, nay thấy Phật sắp nhập niết-bàn, nên trời, người, tỳ kheo, a-la-hán, tất cả đều khóc lên bi thảm. Nhất là tôn giả A-nan lại càng khóc thống thiết hơn, khóc mê man, không còn biết tới sự gì khác nữa.

Giữa lúc ấy, tôn giả A-na-luật (A-nâu-lâu-đà, vị đứng hạng nhất về thiên nhãn) mới khuyên A-nan như sau: "Ông không nên khóc! Ông còn phải đảm đương nhiều việc trọng yếu nữa." Tôn giả A-nan hỏi: "Có chuyện gì mà trọng yếu? Đức Phật sẽ nhập niết-bàn, tôi cũng sẽ đi theo Phật thôi!" Tôn giả A-na-luật đáp: "Không thể được, ông nghĩ như thế là sai!" Tôn giả A-nan hỏi: "Vậy phải làm sao?" Tôn giả A-na-luật mới nói: "Hiện tại có bốn điều, ông phải đi thỉnh giáo đức Phật. Điều thứ nhất là sau khi đức Phật nhập diệt, muốn kết tập kinh tạng, thì phần đầu mỗi bộ kinh phải ghi những lời gì để làm căn cứ? Điều thứ hai là trong khi Phật tại thế, chúng ta cùng đức Phật đều trụ ở một nơi, vậy sau khi Phật diệt độ, chúng ta phải trụ ở nơi nào? Điều thứ ba là khi Phật tại thế, Phật là thầy của chúng ta, vậy sau khi Phật diệt độ, chúng ta lấy ai làm thầy? Điều thứ tư là khi Phật tại thế, đối với các tỳ-kheo xấu, những người không giữ kỷ luật, đức Phật đều có cách điều phục họ, nay nếu Phật diệt độ rồi, thì phải làm cách nào điều phục các tỳ kheo xấu? Bốn điều nói trên là trọng yếu vô cùng, ông phải đi ngay thỉnh giáo đức Phật!"

Ông A-nan y theo lời, đến hỏi Phật, đúng lúc đức Phật sắp nhập định. Ông bèn vội vàng bạch Phật: "Thưa Thế Tôn! Đệ tử có mấy vấn đề muốn thưa hỏi, liệu có thể được giải đáp hay không? Điều thứ nhất là sau khi Thế Tôn nhập niết-bàn, các đệ tử kết tập kinh điển, thì trên đầu mỗi bộ kinh sẽ ghi những chữ gì để biểu thị đây là kinh Phật nói?" Đức Phật đáp: "Mở đầu mỗi bộ kinh là bốn chữ Ỗ*tôi nghe như vầy.*Ỗ " Ông A-nan hỏi tiếp: "Điều thứ hai là sau khi Phật nhập niết-bàn, các đệ tử sẽ y vào đâu để trụ?" Phật đáp: "Y vào tứ niệm xứ mà trụ." Tứ niệm xứ là quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm là vô thường, quán pháp là vô ngã. Ông A-nan hỏi điều thứ ba: "Khi Phật tại thế, Phật là thầy của chúng con, vậy sau khi Phật nhập niết-bàn, thì chúng con sẽ tôn ai làm thầy?" Phật đáp: "Các ông sẽ tôn ba-la-đề-mộc-xoa làm thầy." Ba-la-đề-mộc-xoa là tạng luật, tức là giới luật, lấy giới luật làm thầy.

Tất cả những ai xuất gia đều phải coi ba-la-đề-mộc-xoa là thầy, bởi vì đó là do Phật chế ra. Nếu kẻ xuất gia chẳng thọ giới, thì cũng như không có

thầy. Bởi vậy ta thấy những người xuất gia đều phải thọ, giới sa-di, giới tỳ-kheo, giới Bồ-tát, ba loại giới.

Cuối cùng tôn-giả A-nan hướng Phật, bạch luôn điều thưa hỏi thứ bốn: "Đối với các tỳ kheo xấu, khi còn tại thế thì Phật quản chế được sáu hạng này, sau khi Phật nhập niết bàn, đối với tỳ kheo xấu phải làm sao điều phục được họ?" Phật trả lời: "Phải lặng yên, bỏ mặc họ." Lặng yên tức là không cùng với họ chuyện trò, như vậy họ sẽ cảm thấy không hứng thú mà tự động đi khỏi; bỏ mặc họ, không lý tới, họ cũng sẽ rời đi nơi khác.

Vào thời đó "Lục quần tỳ kheo" (bọn sáu ông tỳ kheo xấu) không chịu giữ kỷ luật, mà còn hay phá phách. Tuy nhiên so với bây giờ họ cũng hãy còn hay hơn một số tỳ kheo biết giữ giới.

Phật trả lời bốn vấn đề của Ông A-nan xong thì Ngài nhập diệt.

Bây giờ chúng ta đi vào chính kinh văn.

Một thuở nọ: Có một lúc nọ, trong thời gian Phật ở tại nước Xá-vệ.

Nước Xá-vệ: Người ta gọi nơi này là "Phong Đức," vì nước này có bốn đặc tính sau: (1) tài vật không thiếu, (2) phong cảnh đẹp, (3) nhiều nhân tài, (4) lợi cho giải thoát, một xứ thật là phong phú. Đây là kinh thành của một nước mà quốc vương là vua Ba-tư-nặc.

Rừng Kỳ-đà vườn Cấp-cô-độc ở về phía đông-nam của thành Xá-vệ, cách thành này chừng năm dặm. Xin kể ra đây một công án: chữ "Kỳ-đà" là để kỷ niệm vụ quốc vương Ba-tư-nặc sanh hạ được thái tử, đặt tên là Kỳ-đà, và theo tiếng Phạn thì chữ này có nghĩa là "chiến thắng." Vì lý do nào mà đặt tên đó? Vì lúc sanh ra thái tử, vua Ba-tư-nặc vừa đắc thắng trong một vụ giao tranh với nước láng giềng. **Rừng Kỳ-đà** là nói rừng cây thuộc quyền sở hữu của thái tử Kỳ-đà.

Vườn Cấp-cô-độc: Chữ "cấp" nghĩa là chu cấp, là bố thí. Bố thí cho cô nhi, cho kẻ cô quả.

Nói về nước Trung-hoa, thời nhà Châu, Châu Văn-Vương áp dụng một chính sách nhân chính để trị nước. Việc đầu tiên là chu cấp cho những kẻ *quan, quả, cô, độc,* tức bốn hạng người coi như khốn cùng nhất. Đàn ông góa vợ, gọi là quan phu, đàn bà góa chồng, gọi là quả phụ. Trẻ con mất cha là cô nhi, lớn tuổi mà không con gọi là cô độc. Các hạng người này đều khốn khổ, vì họ không còn ai để nương tựa, không ai săn sóc họ, nên Văn Vương mới đặc biệt chiếu cố bốn hạng người trên.

Tại địa phương nơi vườn Cấp-cô-độc có một vị trưởng giả, tên là Tu-đạt-đa (Sudatta), cũng là một vị quan trong triều vua Ba-tư-nặc. Ông rất giàu có, thường chu cấp cho các cô nhi và những ai gặp cảnh cô độc, nên người ta gọi ông là "Cấp-cô-độc." Vườn nói trên là một loại vườn trồng hoa, vốn thuộc quyền sở hữu của thái tử Kỳ đà. Ông mua lại khu vườn này của thái tử cốt để thỉnh Phật về thuyết pháp. Ông lấy gì để mua vậy? Bằng những thỏi vàng. Bao nhiêu thỏi? Bằng số lượng những thỏi vàng mà ông chở tới, đủ để lát kín khu vườn này.

Nhân duyên gì khiến ông đã mua khu vườn này để cúng dường Phật? Số là một hôm ông có công chuyện phải tới thành Vương-xá. Ông tạm trú tại nhà người bạn tên là San-đàn-na. Khoảng nửa đêm, ông thấy ông bạn trưởng giả này thức dậy, trang hoàng nhà cửa, chăng đèn kết hoa, bầy biện rất là mỹ lệ.

Thấy vậy, ông hỏi bạn: "Có chuyện gì mà ông lại sửa sang bày biện nhà cửa đẹp đẽ như vậy? " San-đàn-na đáp: "Tôi chuẩn bị mời đức Phật tới nhà thọ trai để cúng dường Ngài."

Từ trước trưởng giả Tu-đạt-đa chưa từng nghe ai nói tới danh từ "Phật." Lúc đó, nghe xong câu nói, ông thấy như các chân lông trong toàn thân mọc dựng lên, ông cảm thấy thật kỳ quái bèn hỏi tiếp: "Phật là thế nào?" San-đàn-na kể cho ông hay: "Đức Phật nguyên là một vị thái tử, con vua Tịnh-phạn, nhưng Ngài không ham cả ngai vàng mà xuất gia tu hành, tu sáu năm tại Tuyết sơn, lại du học mấy năm, sau đến thành Ca-da (Gaya) tu dưới gốc cây bồ-đề. Một đêm, trông lên sao sáng, Ngài bừng ngộ đạo, chứng quả thành Phật."

Trưởng giả Tu-đạt-đa vốn đã có sẵn căn lành, nên nghe xong câu chuyện đó, cảm thấy trong mình nóng nẩy, bứt đầu, bứt tai, muốn đi ngay tìm gặp Phật. Lòng của ông, muốn tức khắc thấy Phật, rất là thành khẩn, đã tới mức độ biến thành cảm ứng, động tới Phật, nên ông được Phật phóng quang chiếu tới. Lúc đó, Thích-ca Mâu-ni Phật đương ở tại tinh-xá Trúc-lâm, cách thành chừng sáu, bảy dặm đường về phía đông-nam. Khi Tu-đạt-đa thấy hào quang phóng tới, cho là trời đã sáng, bèn lập tức khoác áo để đi ra cổng thành mà không biết rằng, giờ đó hãy còn nửa đêm, cổng thành còn đóng kín. Tuy nhiên, vì có Phật dùng thần lực, mở cổng thành, nên trưởng giả Tu-đạt-đa mới qua được cổng, rồi theo ánh sáng lần đi tới chỗ Phật.

Lúc ra mắt Phật, ông không biết phải cư xử thế nào, lễ nghi ra sao, ông không biết cách khấu đầu đảnh lễ. May khi đó, có bốn vị trời, hóa thành tỳ-kheo, cùng đến chỗ Phật. Đầu tiên họ quỳ gối, chắp tay, ba lần bạch Phật, sau đó hướng bên tay mặt nhiễu xung quanh Phật ba vòng. Ông cũng bắt chước cách ấy đảnh lễ trước chân Phật, bạch rằng: "Phật thật là tốt quá, từ trước tới nay, con chưa được gặp Phật, lần này là lần đầu tiên được thấy Phật, con không muốn xa Phật nữa, nay con thỉnh Phật đến một địa điểm gần nhà của con, chẳng hay có được hay không? Đức Phật nói: "Có thể được. Ông có chỗ chăng? Ở đây, ta có một ngàn hai trăm năm mươi đệ tử, thường ngày cùng với ta, ăn chung và ở chung một nơi, Ông có được một địa điểm rộng lớn như vậy chăng?" Trưởng giả Tu-đạt-đa bạch: "Khi về nhà, con sẽ kiếm, nhất định sẽ tìm ra được một chỗ để đức Phật trú."

Trở về nhà, ông bỏ công đi kiếm đất, kiếm tới kiếm lui, kiếm ra vườn bông của thái tử Kỳ-đà. Ông thấy địa điểm này, gần thành Xá-vệ, phong cảnh tú mỹ, đất linh, nhân kiệt, cái gì cũng hay, kẹt một nỗi khu vườn này là tài sản của thái tử Kỳ-đà. Ông bèn nhờ người đi gặp thái tử, ướm hỏi việc mua đất.

Thái tử nói đùa một câu như sau: "Được! Tu-đạt-đa muốn mua ư? Có thực nhiều tiền thì hãy đem vàng thỏi rải kín khu vườn thì ta sẽ bán cho." Thái tử cứ nghĩ rằng chẳng khi nào Tu-đạt-đa có thể mua nổi. Đâu ngờ! Ông trưởng giả quá nhiều tiền. Sự thành khẩn của ông mời Phật thuyết pháp đặc biệt đến nỗi, khu vườn có đắt giá thêm nữa, ông cũng có thể mua. Ông cho lấy vàng từ các chỗ mà lâu nay ông cất giấu trong kho của nhà, đem từng thỏi lát kín khu vườn nói trên.

Thấy quang cảnh như vậy, trong lòng thái tử Kỳ-đà không vui chút nào. Tại sao vậy? Thái tử đâu có tính bán vườn, nói bán chỉ là lời nói đùa mà thôi. Khi khu vườn đã rải kín bằng những thỏi vàng, thái tử nói với ông trưởng giả như sau: "Ông hãy thâu vàng lại đi, lúc trước tôi chỉ cốt nói đùa với ông, chớ không phải là lời nói thật. Lúc đó tôi nghĩ, làm sao ông có thể bỏ ra chừng đó tiền được. Nay, tuy ông đã làm đúng như vậy, vàng đã bầy ra khắp vườn, nhưng vườn hoa này tôi không bán, dù ông có bao nhiêu tiền đi chăng nữa cũng vậy."

Trưởng giả Tu-đạt-đa đáp: "Lời của thái tử một khi đã nói ra thì không thể coi là lời nói đùa. Nếu nay lời nói của thái tử không đáng tin, mai này khi làm vua toàn dân ai còn tin lời thái tử nữa."

Thái tử Kỳ-đà nghĩ, rồi nói với ông trưởng giả: "Đúng là ông đã rải vàng khắp khu vườn, nhưng chỗ cây cao thì không thể dùng vàng bầy lên được. Bây giờ làm như thế này vậy! Vườn thì ông cúng dường đức Phật, còn cây thì do tôi cúng dường Phật." Trưởng giả Tu-đạt-đa đồng ý. Do đó cả hai cùng cúng dường đức Phật khu vườn, nên về sau địa điểm này được đề tên là "**Rừng Kỳ-đà, vườn Cấp-cô-độc**." Vì lý do trong tương lai, thái tử sẽ là quốc vương, nên tên của thái tử ghi trước tên của ông trưởng giả. Vậy là cây là của thái tử Kỳ-đà, mà vườn là của ông trưởng giả Tu-đạt-đa.

Tu-đạt-đa theo nghĩa của tiếng Phạn là "thiện thí", tức là hay bố thí.

Cùng với chúng đại tỳ kheo: Tỳ-kheo có ba nghĩa: khất sĩ, bố ma và phá ác, do đó danh từ này vẫn để nguyên tiếng Phạn, chỉ phiên âm mà thôi. "Chúng" là có ý nói số nhiều. Bao nhiêu vậy? **Một ngàn hai trăm năm mươi vị.**

Sau khi thái tử Tất-đạt-đa thành Phật, đầu tiên Ngài tới vườn Nai (Lộc uyển) độ cho nhóm A-nhã Kiều-trần-như gồm năm tỳ-kheo. Kế đó là ba anh em Ca-diếp. Mấy người này thuộc giòng Bà-la-môn, theo ngoại đạo thờ lửa. Họ có được ít nhiều thần thông, nhưng khi gặp Phật, thần thông phóng hỏa của họ không thực hiện được nữa, họ bèn quy y Phật. Người anh lớn tên là Ưu-lâu-đầu-tần-loa, có 500 đồ đệ, người em thứ nhì là Ca-da, người em thứ ba là Na-đề, mỗi người có 250 đồ đệ. Ba anh em suất lãnh cả đám đồ đệ cùng nhau quy y Phật, rồi xuất gia làm tỳ-kheo. Họ đều là những người lâu nay được vua và thần dân tín phụng, cho nên việc họ nhất loạt quy y là một tin chấn động trong toàn quốc. Ít lâu sau, Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên, vốn là những học giả trong sáu phái ngoại đạo đương thời (ngoại đạo lục sư), cả hai đều là những bậc trí huệ học vấn, có tiếng tăm thời bấy giờ, cũng mang các đồ chúng, 100 người, đến xin quy y Phật. Phật cũng còn độ cho bọn Da-xá 50 người. Vậy là tổng cộng một ngàn hai trăm năm mươi lăm người, nhưng bỏ số lẻ đi nên chỉ kể là một ngàn hai trăm năm mươi người. Các số đệ tử làm thành pháp hội, thường theo Phật học Phật pháp.

Lúc ấy gần đến giờ thọ trai của đức Thế-tôn: Ý nghĩa của chữ Thế-tôn như thế nào? Đây là một trong mười tên hiệu của đức Phật. Mỗi vị Phật đều có mười tên hiệu như vậy. Phật Thích-ca từ tầng trời Đâu-suất giáng thế, ở phía bên hông bà Ma-da mà lọt lòng mẹ, ra đời thì đi luôn bảy bước, dưới chân đạp lên bông sen, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất mà nói rằng: "Thiên thượng địa hạ, duy ngã độc tôn." Khi nói xong câu này, liền có chín con rồng phun nước, tắm cho đức Phật. Bởi đó, tên hiệu của

Phật là Thế-tôn, vì ở thế gian cũng như ở các tầng xuất thế gian, tất cả đều suy tôn và kính ngưỡng Ngài.

Ngài đắp y mang bát, vào đại thành Xá vệ khất thực. Đắp y: Y có ba loại. Một là áo *an-đà-hội,* tiếng Phạn này dịch nghĩa là "áo làm việc," nghĩa là khi làm việc thì mặc áo này. Người ta còn gọi là "áo năm mảnh," mảnh ngắn chắp với mảnh dài. Loại áo thứ hai kêu là *uất-đa-la-tăng,* dịch nghĩa là "áo bảy mảnh," dành cho người xuất gia mặc. Loại thứ ba là *tăng-già-lê,* còn gọi là "tổ y," là "đại y," gồm có năm mảnh, với 108 mảnh vụn. Ý này có nghĩa gì vậy? Áo này được coi là áo "phước điền," hay là ruộng phước vì mỗi mảnh vụn tượng trưng cho một thửa ruộng, do những người tại gia cúng dường cho tam bảo, trước mặt mấy người xuất gia để cầu phước. Ý nghĩa cũng giống như việc gieo trồng ở ruộng, lấy công đức gieo xuống ruộng, nên áo này mới có tên là áo phước điền. Người xuất gia mỗi khi mặc áo này thì có lời chú nguyện như sau: *Thiện tai giải thoát y, vô thượng phước điền y, ngã kim đảnh đái thọ, thế thế thường đắc phi* (lành thay áo giải thoát, áo phước điền vô thượng, tôi nay kính lãnh thọ, đời đời áo được mang), coi như không còn gì trên đời cao thượng bằng áo đó.

Áo này được mang vào những lúc nào? Vào những dịp đăng đường giảng kinh, thuyết pháp, hoặc vào cung vua để được cúng dường. Đi ra ngoài hóa duyên khất thực cũng lấy y này đắp lên.

Phật đến giờ thọ trai, cũng *đắp y mang bát*, mình thì mang y, tay thì cầm bát.

Mang bát: Danh từ "bát" cũng là tiếng Phạn, kêu là *bát-đa-la (patra),* nói gọn lại chỉ còn một âm là *bát*. Bát là một "ứng lượng khí," nghĩa là một đồ dùng tương ưng với một lượng, ý muốn nói số lượng thực phẩm đựng trong bát là vừa đủ cho mình ăn. Bát của Phật Thích-ca Mâu-ni là bát bằng sắt do vua trời Tứ-thiên vương cung hiến.

Phật mang bát đi vào thành nước Xá-vệ để xin ăn. Tại sao người xuất gia lại phải đi xin ăn? Xin ăn chính là mang cơ hội đến cho chúng sanh, để họ có thể gieo phước trước tam bảo. Đi tới từng nhà mà xin, có thuyết nói là bảy nhà, có thuyết thì chẳng kể bao nhiêu nhà, khi nào xin đủ ăn thì thôi.

Khất thực thì "chớ bỏ nhà nghèo mà tới nhà giầu, bỏ nhà hèn mà tới nhà sang." Trong *Kinh Lăng-nghiêm* có đoạn như sau: *"Ông A-nan vốn biết, đức Như-lai Thế tôn, quở ông Tu-bồ-đề và ông đại Ca-diếp, làm A-la-hán mà tâm chưa quân bình."* Có chuyện gì mà lại quở trách hai vị này vậy? Số là tôn giả Tu-bồ-đề suy nghĩ như thế này: "Vì duyên cớ gì người ta có được

nhiều tiền? Bởi vì kiếp trước người ta đã làm được công đức, kiếp này hưởng phước báo, nay nếu không cùng họ hóa duyên, đặng giúp họ cơ hội gieo phước thì kiếp này họ không được làm công đức, kiếp sau tất họ sẽ bần cùng." Bởi lý do này mà tôn giả Tu-bồ-đề chuyên gõ cửa các nhà có tiền để hóa duyên. Cũng có lý do là thức ăn của những người có tiền đều là thức ăn ngon; tôi cho rằng tôn giả Tu-bồ-đề thích ăn của ngon, nên người mới đến nhà giàu để xin ăn. Tôi nói như vậy không biết chừng, đã phỉ báng tôn giả Tu-bồ-đề, hoặc giả, tôn giả không có ý này, không ham đồ ăn ngon như bọn chúng ta ngày nay, mà thực lòng muốn cho các người giàu được cơ hội đặng tiếp tục gieo phước lành.

Tôn giả đại Ca-diếp là một đầu-đà tu khổ hạnh, mỗi ngày chỉ ăn một bữa. Ông không đến những nhà giàu để hóa duyên, chỉ tới các nhà nghèo, vì ông có ý nghĩ như thế này: "Những người nghèo đó, bởi cớ gì họ nghèo? Bởi trong kiếp xưa, họ không biết làm công đức, nên kiếp hiện tại họ nghèo, nay ta hãy đến độ cho họ một phen, cho họ được gieo chút phước trước tam bảo, đặng kiếp sau họ được phú quý." Nghĩ vậy nên Tôn giả đại Ca-diếp mới chuyên đi hóa duyên các người nghèo. Tôi cho rằng, vì Tổ-sư Ca-diếp tu khổ hạnh, không ham ăn đồ ngon, và biết rõ nhà giầu thường có đồ ăn ngon, còn mình thì không muốn ăn đồ ngon, nên chỉ đến nhà nghèo mà hóa duyên là ý đó. Người Trung Hoa có câu ngạn ngữ: "Giảm y tăng thọ, giảm thực tăng phúc," tức là giảm thiểu ăn và mặc thì phước thọ tăng. Lúc Tôn giả đại Ca-diếp quy y Phật, Ngài đã một trăm hai mươi tuổi rồi.

Ông Tu-bồ-đề chuyên hóa người giàu, ông đại Ca-diếp chuyên hóa người nghèo, tư tưởng của cả hai đều có ý thiên một bên, không hợp với lẽ trung đạo, nên Phật mới quở rằng họ là A-la-hán mà còn thiên, không thuận với lẽ trung đạo. Phật thì đi khất thực trong một tinh thần bình đẳng, không chọn người có tiền, cũng không kiếm người bần cùng, và ông A-nan cũng giống như vậy, đi khất thực một cách bình đẳng: *"Trong tâm ông nghĩ, đối với trai chủ, chẳng kể thức ăn dơ sạch, dòng Sát-đế-lị hay chiên-đà-la, chẳng kể quý tiện, phát tâm từ bi để thành tựu tốt đẹp cho tất cả chúng sanh đều hưởng công đức vô lượng."*

Trong thành ấy, Ngài theo thứ lớp khất thực, xong trở về nơi cũ. Tại sao biết đức Phật không chọn lựa? Vì Ngài lần lượt từng nhà, khất thực xong nhà này, Ngài đến nhà khác, theo đúng thứ lớp.

Khi nào khất thực xong, Ngài trở về nơi cũ. Nơi cũ (bổn xứ) đây là rừng Kỳ-đà vườn Cấp-cô-độc.

Thọ trai xong, Ngài cất y bát, rửa chân rồi trải tòa ra ngồi. Ngài thọ trai, ăn xong Ngài xếp y, thâu dọn bát rồi rửa chân, vì theo tập quán đương thời là khi ra ngoài không mang giầy, mang bí-tất, để chân trần, đạp đất. Chỉ khi nào về nhà, ăn xong mới rửa chân sạch sẽ.

Khi làm xong tất cả các điều này rồi, đức Phật làm gì? Ngài ngồi tham thiền. Bản văn của Hán tạng dịch chỗ này là "phu tòa nhi tọa." Phu tòa nghĩa là trải lại tọa cụ ngay ngắn để ngồi cho thư thái, chẳng giống chúng ta bây giờ, đệm chỗ ngồi cho thật dầy, thật êm, ngồi sao cho thoải mái, còn Phật thì chỉ xếp chỗ ngồi cho tề chỉnh một chút thôi.

Trong bất cứ một hành vi nào, như lúc Phật ăn uống, đắp áo, hoặc làm một việc nhỏ nhặt nào khác trong cuộc sống, không kể giờ nào trong ngày, Ngài đều biểu hiện thực tướng bát-nhã, bổn địa phong quang, không phải là cách thức cố ý làm ra cho kiểu cách. Nếu chúng ta hiểu rõ Phật pháp thì mọi hành vi cử chỉ đều là tu hành, chẳng phải chỉ tu lúc ngồi tĩnh tọa. Ngồi tại một chỗ nào thì làm như một kẻ đã tu một cách thuần thành, còn ngoài lúc ngồi ra thì khoa tay múa chân, nói đông nói tây, toàn chuyện trên trời dưới biển. Người tu đạo phải tự lo liệu hành vi cử chỉ của mình, đi đứng nằm ngồi không lìa chánh niệm. Những người tu đạo cùng ở một chỗ, phải giảm thiểu bắt chuyện với nhau, vì nói nhiều sẽ phí thời giờ công phu của người xung quanh, mà dụng công tu đạo thì nhất cử nhất động không thể làm phương hại đến người khác. Vô luận đức Phật làm việc gì, không bao giờ thấy có sự ồn ào, to tiếng, và lúc nào cũng thấy có sự yên lặng, cho nên, với bao nhiêu người ở cùng một nơi, mà từ sớm đến tối, không thấy có ai chuyện trò, hoặc nếu có tiếng nói nào thì thanh âm cũng nhỏ nhẹ, không làm phiền tới một ai.

Phần 2

THIỆN HIỆN KHẢI THỈNH

Bấy giờ, trưởng lão Tu-bồ-đề, ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, trật vai áo bên mặt, đâu gối bên mặt quỳ xuống đất, chắp tay cung kính bạch Phật rằng:

Hiếm có thay Đức Thế-tôn! Đức Như-lai khéo hộ niệm các vị Bồ-tát, khéo phó chúc các vị Bồ-tát.

Bạch Đức Thế-tôn! Người thiện nam, người thiện nữ, phát tâm a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, nên làm sao trụ, làm sao hàng phục được tâm?

Đức Phật nói: "Lành thay! Lành thay! Tu-bồ- đề! Đúng như lời con nói, Như-lai khéo hộ niệm các vị Bồ-tát, khéo phó chúc các vị Bồ-tát. Nay con hãy lắng nghe cho kỹ, ta sẽ vì con mà nói. Người thiện nam, người thiện nữ, phát tâm a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, nên an trụ như thế này, nên hàng phục tâm mình như thế này."

"Dạ! Bạch Thế-tôn! Con nguyện vui lòng lắng nghe."

Lược giải:

Bấy giờ, trưởng lão Tu-bồ-đề, ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, trật vai áo bên mặt, đầu gối bên mặt quỳ xuống đất, chắp tay cung kính bạch Phật rằng:

Sau khi Đức Phật thâu y bát, rửa chân, ngồi lên tòa, thì có một vị trưởng lão đứng lên thưa hỏi.

"Trưởng lão": Danh xưng trưởng lão có thể, một là chỉ các trưởng lão cao niên và nhiều tuổi hạ, hai là trưởng lão về pháp tánh, ba là trưởng lão về phước đức. Danh xưng trưởng lão là do mọi người cung kính mà xưng hô với mình, chớ không phải do mình muốn làm trưởng lão, hay tự phong cho mình mà được. Cũng không thể do mình tranh đoạt mà có.

Nếu tuổi lớn, cộng thêm với nhiều tuổi hạ, tức là thọ giới đã lâu, thì gọi là trưởng lão. Nếu chỉ lớn tuổi mà tuổi hạ ít thì không được kể trong số này. Đại để như trường hợp của Tôn-giả Ma-ha Ca-diếp, ông là người lớn tuổi nhất, thời gian thọ giới cũng lâu nhất, nên gọi là trưởng lão. Trưởng lão về tuổi hạ và nhiều năm hạ cũng chia thành thứ bậc. Như thọ giới mười năm thì kêu là hạ tọa, hai mươi năm gọi là trung tọa, ba mươi năm gọi là thượng tọa.

Trưởng lão về pháp tánh thì không cần có niên cao hay tuổi hạ nhiều. Vị này có thể ít tuổi nhưng trí huệ thâm sâu, có khả năng giảng kinh thuyết pháp, giáo hóa chúng sanh, hiểu rõ Phật-pháp, thông đạt diệu nghĩa cũng như có biện tài vô ngại.

Trưởng lão về phước đức thì có phước báo và cũng là người đủ đức hạnh.

Pháp tánh trưởng lão thì không kể về tuổi tác. Như Ngài Xá-lợi-phất mới có tám tuổi mà đã thành trưởng lão. Vì lý do gì vậy? Số là khi lên tám tuổi,

Tôn-giả đã lên tòa thuyết pháp, khuất phục hàng loạt các luận sư, khiến họ líu lưỡi, ấp úng không còn tranh cãi được điều gì, đành phải gieo cả năm vóc xuống đất, cam tâm dập đầu trước cậu bé lên tám, mà tuyên bố thua cuộc. Có như thế, Ngài Xá-lợi-phất mới được tôn là một pháp tánh trưởng lão ngay khi mới lên tám. Sanh ra mới được bảy ngày, Ngài Xá-lợi-phất đã thông đạt hết các kinh tạng. Chúng ta hãy tưởng tượng chỉ có bảy ngày mà học cùng khắp cả Phật-pháp, thì thử hỏi ngài đã đủ tư cách làm một vị trưởng lão chưa? Thật là siêu việt có thừa, bởi vậy trong các?ệ tử Thanh-văn của Phật, Ngài là bậc biện tài vô ngại, trí huệ hàng đầu.

Biện tài có bốn loại, gọi là Tứ-vô-ngại biện:

Thứ nhất là vô ngại biện về lời, tức ngôn từ. Bất cứ ai có vấn đề gì, ngài đều biện giải được một cách trôi chảy. Lời lẽ mà ngài xử dụng nghe rất hay, vừa tinh luyện lại vừa chỉnh, dùng rất đúng chỗ. Đối phương muốn đưa lý lẽ tới đâu, cũng không sao thắng nổi.

Thứ hai là vô ngại biện về nghĩa. Không riêng ngôn từ mỹ lệ, nghĩa lý ngài đưa ra hết sức thông suốt.

Thứ ba là vô ngại biện về pháp. Lời ngài nói ra, chỗ nào cũng là đạo, nơi nào cũng qui về cùng một nguồn gốc, tất cả đều là Phật-pháp, không còn có gì là bế tắc trở ngại.

Thứ tư là vô ngại biện với niềm vui thuyết pháp. Là một loại lạc thuyết tam muội, vui thích thuyết pháp cho mọi người, trừ phi người ta không muốn nghe, nếu muốn nghe, thì lời pháp sẽ như nước nguồn tuôn chảy, không lúc nào ngưng.

Vị trưởng lão được nói đến trong Pháp-hội Kim Cang này là Tôn-giả Tu-bồ-đề. Thứ bậc trưởng lão của Tôn-giả thuộc về tuổi tác và nhiều năm hạ. Ngoài ra ngài còn được coi là một pháp tánh trưởng lão, mà cũng là phước đức trưởng lão nữa, tức kiêm cả ba loại.

Tu-bồ-đề có ba nghĩa là: Thiện Cát, Thiện Hiện và Không Sinh. Khi Tôn-giả ra đời, kho chứa của báu trong nhà hốt nhiên trống không. Người cha sợ lắm, mới bói một quẻ, nhưng quẻ đó lại vừa tốt, vừa lành, nên đặt tên Tôn-giả là "Thiện Cát." Bảy ngày sau, của báu lại hiện ra, nên đặt một tên nữa là "Thiện Hiện". Tại làm sao của báu lại biến thành không vậy? Nguyên do vì Tôn-giả Tu-bồ-đề đã tu pháp môn "quán không" từ nhiều kiếp trước. Ngài đã chứng đắc lý không, và trong hàng đệ tử của Phật, ngài là vị giải không đệ nhất. Có vậy nên khi sinh ra đời, trong nhà có tất

cả 108 kho châu báu, tự nhiên biến thành trống không. Đó là ý nghĩa "Không Sinh" (sinh từ không) của danh hiệu Tôn-giả Tu-bồ-đề.

"Trong đại chúng" Tôn-giả Tu-bồ-đề từ trong đại chúng của pháp hội bát-nhã, gồm có cả trăm ngàn vạn ức trời và người.

"Liền từ chỗ ngồi đứng dậy," Tôn-giả trông thấy Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ngồi ngay ngắn trong tư thế kiết-già, như như bất động mà luôn luôn sáng suốt (như như bất động, liễu liễu thường minh), ông hiểu được ý nghĩa của sự biểu hiện này. Biểu hiện điều gì vậy? Chính là biểu hiện một pháp về trí huệ bát nhã. Đức Phật thường ngày, trong mọi oai nghi, đi, đứng, nằm, ngồi, đều biểu hiện diễn thuyết Thực-tướng Bát-nhã, Quán-chiếu Bát-nhã, và Văn-tự Bát-nhã, đủ các loại diệu pháp bát nhã. Pháp bát nhã mầu nhiệm này, chỉ duy kẻ có trí huệ mới thâm nhập được. Ngài Tu-bồ-đề, vừa đủ trí huệ, vừa đủ phước đức, nên mới nhận ra và hiểu ý Phật muốn thuyết diệu pháp thực tướng bát nhã. Ông liền từ chỗ ngồi đứng dậy.

"Trật vai áo bên mặt," theo phong tục của người ấn Độ, thì trật vai áo bên mặt là biểu thị sự tôn kính. ở Trung Hoa người xuất gia cũng để lộ vai tay mặt, đó là theo lối áo Phật chế xưa kia. Tại ấn Độ, Thái Lan, Miến Điện, và Tích Lan, áo cà-sa của người xuất gia đều có mầu vàng đậm, không có khoen móc, bảo tồn cách thức của thời Phật tại thế.

Tại sao ở Trung Quốc, áo cà-sa lại có khoen móc? Chẳng qua đây là một sự canh cải linh động, quyền biến. Vì khí hậu ở Trung Hoa tương đối lạnh hơn, nên cần mặc thêm áo lót bên trong áo cà-sa. Vì trong áo lót, ngoài cà sa nhiều khi cà sa có tuột xuống đất cũng khó cảm biết. Vì lẽ này, có thầy nhanh trí đã chế ra cái khoen để móc, giữ cho áo không bị tuột thế là vừa giữ được cách thức do Phật chế, vừa tiện lợi thích ứng với hoàn cảnh của mình. Đó là nguyên ủy của cái khoen móc trên áo cà-sa của người xuất gia Trung Quốc.

Tu-bồ-đề trật vai áo bên phải, Ộđầu gối bên mặt quỳ xuống đất, chắp tay cung kính bạch PhậtỢ. Trật vai áo bên mặt, đầu gối bên mặt quì xuống đất có nghĩa là thân nghiệp thanh tịnh, chắp tay cung kính là ý nghiệp thanh tịnh, bạch Phật là khẩu nghiệp thanh tịnh. Các điều này biểu thị ba nghiệp thanh tịnh. Lấy thân, tâm, khẩu, cả ba thanh tịnh mà thỉnh Phật thuyết pháp.

Hiếm có Đức Thế-tôn! Đức Như-lai khéo hộ niệm các vị Bồ-tát, khéo phó chúc các vị Bồ-tát.

Hiếm nghĩa là thật ít có. Hiếm có gì? Hiếm có Phật.

Phật Thích Ca đương ngồi trên pháp tọa, một lời cũng chẳng thốt ra. Trưởng lão Tu-bồ-đề sao mà lắm chuyện vậy? Gió chẳng động mà sóng lại dậy lên, đương vô sự mà sự lại sanh, có đầu lại đội thêm đầu, có tướng lại thêm tướng, như vậy chẳng phải là đương yên ổn mà tự nhiên kiếm chuyện cho rắc rối hay sao? Phật Thích Ca không nói gì, sao trưởng giả lại nói là "hiếm có". Hoặc giả đức Thích Ca nói ra một nghĩa lý gì, hoặc biểu hiện một cái gì, thì phát biểu câu "đức Thế-tôn hiếm có" có thể là điều tạm được, đàng này Phật không có làm cái gì khác, ngoài việc Ngài bày tọa cụ để ngồi xuống mà lại nói tới "hiếm có!". Các vị nên chú ý nhìn nhận cho thật kỹ tại chỗ này, toàn bộ ý nghĩa Kinh Kim Cang nằm tại chỗ này đây!

Thích Ca Mâu Ni Phật "trải tọa cụ ra, ngồi xuống" là đã thuyết pháp rồi đó, cho nên ông Tu-bồ-đề mới nói: "Đức Thế-tôn hiếm có! Đức Như-lai khéo hộ niệm các vị Bồ-tát, khéo phó chúc các vị Bồ-tát." Phật thuyết bát-nhã chính là để hộ niệm các Bồ tát, chính là vì phó chúc các Bồ tát. Ngài lìa các tướng ngôn ngữ, các tướng văn tự, các tướng tâm duyên, ly mọi tướng để tuyên thuyết cái thực tướng của bát-nhã. Chỉ người nào chứng được quả thánh mới hiểu nổi thực tướng bát nhã, còn như phàm phu thì không vào được, không hội được pháp mầu bát nhã này. Tôn-giả Tu-bồ-đề mới nghĩ ra biện pháp khiến Đức Phật dùng phương tiện thiện xảo để diễn thuyết văn tự Bát nhã. Do đó Ngài mới quyền biến thị hiện thay chúng sinh thỉnh pháp. Từ trong đại chúng Ngài đứng lên, trật vai bên mặt, chắp tay cung kính bạch Phật, nói rằng: "Đức Thế-tôn thật là hiếm có, các pháp mà Ngài nói thật là khéo bảo hộ các vị Bồ-tát, khéo dạy dỗ các vị Bồ-tát, các pháp này thực là mầu nhiệm vô cùng!"

Bạch Thế-tôn! Người thiện nam, người thiện nữ, phát tâm a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, nên làm sao trụ, làm sao hàng phục được tâm?

Trưởng lão Tu-bồ-đề vì chúng sanh mà thỉnh pháp, lại xưng hô "Thế-tôn" và bạch rằng: "Bạch Thế-tôn! Ngài đã giảng thực tướng bát-nhã xong, nhưng một số chúng sanh vẫn chưa hiểu rõ, vậy xin Ngài hãy vì các chúng sanh đời mạt pháp sau mà giảng thuyết lại. Như quả có người thiện nam, có người thiện nữ, phát tâm a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. . ."

"A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề" là tiếng Phạn, nghĩa là vô thượng chánh đẳng chánh giác. Tại sao trong bản kinh Hán-tạng không phiên dịch chữ này? Đây là một danh từ dùng để chỉ quả vị Phật, nên do sự tôn kính mà không phiên dịch, và để luôn âm tiếng Phạn.

A-nậu-đa-la là vô thượng, tam-miệu là chánh đẳng, tam-bồ-đề là chánh giác.

Kẻ có chánh giác thì khác với phàm phu; Phật đã giác ngộ chân chánh nên không giống kẻ phàm phu, những người không giác ngộ. Là chánh đẳng tức thị khác với kẻ nhị thừa, vì nhị thừa chỉ là chánh giác mà không phải chánh đẳng. Gọi là giác ngộ "chánh đẳng chánh giác" tức là sự giác ngộ này chân chánh ngang với sự giác ngộ của Phật (đẳng là ngang hàng). "Vô thượng" tức là có sự khác biệt với hàng bồ tát, vì Bồ-tát chỉ được chánh đẳng mà chưa đạt tới hàng vô thượng. Bồ tát còn được gọi là "Hữu Thượng Sĩ", Phật mới có hiệu là "Vô Thượng Sĩ" tức là không có thứ bậc nào ở trên Phật, Phật là quả vị tột cùng.

Tôn-giả Tu-bồ-đề thưa với Phật rằng: "Như có người muốn phát tâm a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề thì họ phải làm sao để an trụ chân tâm? Phải làm sao để hàng phục tâm vọng tưởng, tâm phan duyên, tâm phóng túng, tâm hư vọng, tâm cống cao ngã mạn, tâm tham, tâm sân, tâm si?"

"Hàng phục được tâm" là chế phục tâm xấu. Hàng phục là gì? Như hai bên giao chiến, thì khi hàng phục chính là chiến thắng đối phương.

Làm sao để chế phục tham, sân, si? Phải vun trồng giới, định, huệ. Có giới, định, huệ thì không có tham, sân, si. Vì quan hệ giữa tham sân si và giới định huệ thì hỗ tương liên đới; cái này chỉ có ý nghĩa nếu có cái kia, do đó ta có thể nói: Tham, sân, si tức là giới, định, huệ; giới, định, huệ tức là tham, sân, si. Ví như cùng một số tiền, ta có thể dùng nó mua thuốc phiện cũng có thể dùng nó giúp đỡ kẻ khác qua cơn khốn cùng. Đó là ý nghĩa thuyết minh quan hệ của tham, sân, si và giới, định, huệ. Biết cách dùng thì có giới, định, huệ; không biết cách dùng thì có tham, sân, si.

Đối với người ngu si thì giới, định, huệ sẽ biến thành tham, sân, si. Nước với băng cũng vậy, nước chẳng khác băng, băng chẳng khác nước, nước tức là băng, băng tức là nước. Cùng một nghĩa lý này, ta thấy phiền não tức bồ-đề, bồ-đề tức phiền não, phiền não và bồ-đề chẳng phải là hai thứ. Nếu không biết cách dùng thì phiền não là phiền não, ngược lại như biết cách, thì phiền não sẽ trở thành bồ-đề.

Nói ra là pháp, thực hành là đạo, nói cho tốt, nói cho hay, mà chẳng thực hành thì chẳng phải là đạo. Nhất định phải thành thật mà làm, y theo Phật-pháp mà tu hành. Siêng năng tu giới, định, huệ, sẽ diệt tham, sân, si, như vậy chính là hàng phục tâm. Nếu chúng ta hàng phục được vọng tâm, thì

chân tâm sẽ thường trú, cho nên có câu "thường trú chân tâm, tính tịnh minh thể".

Đức Phật nói: "Lành thay! Lành thay! Tu-bồ-đề! Đúng như lời ông nói, Như-lai khéo hộ niệm các vị Bồ-tát, khéo phó chúc các vị Bồ-tát. Nay ông hãy lắng nghe cho kỹ, ta sẽ vì ông mà nói. Người thiện nam, người thiện nữ phát tâm a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, nên an trụ như thế này, nên hàng phục tâm mình như thế này. "

"Dạ! Thế-tôn! Con nguyện vui lòng lắng nghe."

Đức Phật Thích Ca thấy ông Tu-bồ-đề vì chúng sanh mà thỉnh pháp, Ngài hoan hỉ nên mới khen rằng: "Ông Tu-bồ-đề, ông thực là tốt".

Kế đó Phật nói: "Đúng lắm! Như-lai khéo bảo vệ các vị Bồ-tát, khéo dạy dỗ các vị Bồ-tát, nên mới nói pháp bát-nhã. Bây giờ, ông phải hết sức chú ý, ta nay giảng diệu pháp bát nhã cho ông, nhưng ông không được nghe như cách gió thoảng qua tai. Phải đặc biệt chú tâm. Nếu để phớt qua thì thật uổng phí, nhọc công Như-lai."

Người thiện nam, người thiện nữ, phát tâm a-nậu đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Câu này nghĩa là nên an trú chân tâm như thế này? hàng phục vọng tâm như thế này.

Trong Kinh Kim Cang, tới đoạn nào khẩn yếu, ta cũng thấy mấy chữ như thế (như thị). Đức Phật có một cách biểu thị, mà không diễn tả ra bằng văn tự. "Như thế" tức không có giảng gì hết, đó là chỗ "hết đường ngôn ngữ, chỗ diệt mọi tâm ý", cho nên có câu:

"Khẩu dục ngôn nhi từ táng,

Tâm dục duyên nhi lự vong."

Nghĩa là:

Miệng muốn nói mà lời tan biến,

Tâm muốn duyên mà ý chẳng còn.

"Như thế!" tức là chỗ không có lời giảng, nghĩa là bảo chúng ta hãy ngồi xuống tham thiền đi! Nếu chúng ta có thể ngồi tham thiền, hay thiền quán, thì do chú tâm chuyên nhất, vọng tâm tự nhiên bị hàng phục, chân tâm ngay đó hiển hiện. Do đó mới nói như thế. Nếu người ta cứ như vậy mà tu,

thì thường an trụ chân tâm, thấy bổn lai Phật tánh, tánh tịnh minh thể và hàng phục vọng tâm.

Vì vô tướng bát-nhã thì không có hình tướng gì hết, nên lúc Ngài Tu-bồ-đề đã hiểu minh bạch, muốn chúng sanh đời sau được hiểu thấu nên Ngài đáp rằng: "Dạ!"

Nói tới đoạn này, chúng ta liên tưởng tới một lần nọ, đức Khổng-tử nói với Tăng-tử, có sự hiện diện của một số đệ tử nữa. Ngài nói:

Sâm ơi! Đạo của ta chỉ dùng cái một xuyên suốt hết thảy.

Tăng-tử thưa: "Dạ!"

Khi đức Khổng đi ra, các môn đồ hỏi Tăng-tử:

"Thầy nói gì?"

Tăng-tử đáp: Đạo của đức Phu tử thì chỉ có lòng trung thứ thôi.

Khi đức Khổng đi rồi, các môn đồ không hiểu thầy Tăng-tử đáp "dạ" là ý nghĩa gì. Tăng-tử thì hiểu, nhưng các đệ tử khác không hiểu, mới hỏi: "Câu thầy vừa nói đó có nghĩa gì? Làm sao mà chúng tôi chẳng hiểu gì hết?"

Tăng-tử đáp: "Đạo của Phu-tử chỉ là trung thứ mà thôi."

Trung, nghĩa là hết sức mình (tận kỷ); thứ, nghĩa là trút hết mình (thôi kỷ); trung thứ tức là đối với người thì hết lòng, nhường hết cho người.

Thế Tôn! Con nguyện vui lòng lắng nghe. Trưởng lão Tu-bồ-đề bạch Phật: "Thế-tôn! Con nguyện vui lòng lắng nghe", lời thuyết pháp của Phật.

Phần Ba: ĐẠI THỪA CHÁNH TÔNG

Phật bảo Tu-bồ-đề: Các vị Bồ-tát Ma-ha-tát, nên hàng phục tâm như thế này:

Ta sẽ khiến hết thảy các loài chúng sanh, hoặc loài từ trứng sanh, từ thai sanh, từ ẩm thấp sanh, tự hóa sanh; hoặc loài có sắc loài không có sắc, loài có tư tưởng, loài không có tư tưởng; loài chẳng phải có tư tưởng; loài chẳng phải không có tư tưởng, đều được diệt độ nơi Vô Dư Niết-Bàn.

Tuy diệt độ vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh như vậy mà thật ra không có chúng sanh nào được diệt độ cả. Vì sao? Tu-bồ-đề! nếu Bồ-tát còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả thì Ngài không phải là Bồ-tát.

Lược giải:

Phật bảo Tu-bồ-đề: Các vị Bồ-tát Ma-ha-tát, nên như thế mà hàng phục tâm như thế này.

Mấy chữ "Các vị Bồ-tát" là nói nhiều Bồ-tát, cũng có thể chỉ tất cả các vị Bồ-tát, mà cũng có thể chỉ một vị Bồ-tát. Đó là vị Bồ-tát nào? Chính là vị nào muốn hàng phục tâm.

Tại làm sao giảng chữ "các" (chư) lại có thể giảng là tất cả, có thể giảng là nhiều, mà cũng có thể giảng là một vị vậy? Chúng ta nên hiểu rằng, nhiều chính là một, một chính là nhiều. Nhiều là do hợp lại từng vị một mà thành, nên một tức nhiều, nhiều tức một. Nhìn qua thì tựa như có hai, chẳng đồng một thứ, kỳ thật chẳng phải là hai thứ khác nhau.

Vị Bồ-tát đó là ai vậy? Chính là các bạn đó! Các bạn nói rằng: "Tôi chỉ là kẻ phàm phu, chưa thành Bồ-tát." Xin hỏi các bạn có tin rằng mình thành Phật không? Tin chớ! Vậy thì Phật còn có thể thành, huống chi là Bồ tát? Vấn đề này khỏi phải bàn nữa.

Nói về"Ma-ha-tát" tức là không phải hàng Bồ-tát nhỏ, mà là các đại Bồ-tát. Danh xưng đại Bồ-tát có bảy ý nghĩa:

1. *Thứ nhất là các bậc đại căn? đã từng cúng dường Tam-bảo, lễ bái Tam-bảo, cung kính đối với Tam-bảo từ vô lượng kiếp đến nay, vun trồng bao nhiêu công đức, mà chẳng phải chỉ gieo căn lành trước một vị Phật, mà hai vị, ba, bốn, năm vị Phật.* Căn lành của các vị này rất lớn, nên gọi là hàng đại căn.

2. *Thứ nhì là những bậc đại trí huệ.Thế nào là có trí huệ lớn?* Trí huệ lớn là biết phát tâm bồ-đề. Hiện tại quí vị đến đây nghe kinh, tìm hiểu Phật-pháp, tới chỗ này tham gia tham thiền, đâu chẳng phải trong kiếp xưa đã có ít nhiều căn lành, đã có ít nhiều trí huệ? Người nào không có căn lành, một khi tới chỗ này sẽ cảm thấy đứng không yên, ngồi không yên, như khỉ ưa chạy nhảy, như tâm trạng của chư thiên, khi tướng ngũ suy xuất hiện, không chịu ngồi chỗ của mình mà cứ chạy đi. Nay các vị không bỏ chạy. Thậm chí ngày nào tôi cũng quở cũng đánh cả trăm phát hương bản. Chịu một trăm cái hương bản chẳng phải là dễ. Tôi không nói đùa với các vị,

như quả các vị không khai ngộ, thì bất cứ vị nào, cũng nhất định phải chịu trăm phát hương bản đó! Chẳng thà các vị bỏ đi vì bị đánh, còn hơn tôi không làm cho các bạn khai ngộ được.

Có trí huệ lớn, phát tâm bồ-đề, vẫn chưa đủ mà còn phải độ khắp chúng sanh nữa. Vì sao Quán Thế Âm Bồ Tát lại hiện khắp nơi? Tại vì Ngài có trí huệ lớn, muốn độ khắp chúng sanh. Độ chúng sanh nhưng không chấp tướng, không an trụ vào cái tướng độ chúng sanh. Chấp tướng độ chúng sanh nghĩa là sao? Tỷ như Lương Võ Đế, ông giúp chúng sanh nhưng ông lại chấp tướng. Lúc ông gặp Bồ-đề-đạt-ma, vị tổ thứ nhất của Thiền-tông Trung Hoa, ông có hỏi như sau:

"Ông coi tôi cúng dường bao nhiêu tăng, cúng trai, in kinh, tạo chùa miếu, rất nhiều, vậy tôi có công đức chăng?"

Nói như vậy là nhà vua đã có ngã tướng, có tâm chấp trước, lòng đã có sự cống cao ngã mạn rồi. Ý như muốn nói rằng tuy ông là một Pháp-sư từ Ấn Độ đến, nhưng vị tất ông đã có công đức như tôi chưa. Trong ý tứ đó, ta đã thấy nhà vua muốn Tổ-sư Đạt-ma đề cao nhà vua, muốn cho Tổ sư tán thán mình. Nhưng Tổ đâu có thể làm chuyện đó được? Cho nên, với "trực tâm là đạo tràng," Ngài nói: "Chẳng có công đức gì hết."

Vua Lương Võ Đế không vui tí nào, nói: "Cái ông Hòa thượng mặt đen cớ sao lại nói ta không có công đức?" Về sau, nhà vua không hội được ý củaTổ-sư, hai bên không khế hợp, nên Tổ-sư mới theo Trường Giang, đi về phương Bắc, rồi lên Chùa Thiếu Lâm tại Tung Sơn.

Đó là nghĩa của độ sanh mà chấp tướng, nhà vua chấp vào việc độ sanh của mình, muốn cầu một sự ấn chứng của Tổ sư, thừa nhận rằng nhà vua đã có công đức. Đâu ngờ, Tổ-sư Đạt-ma, chẳng hề nghĩ tới vấn đề nhân tình, không hề coi trọng danh vị hoàng-đế, nên mới bỏ đi. Bởi đâu mà Lương Võ Đế lại chấp vào việc mình độ sanh? Bởi thiếu trí huệ. Nếu như ông thực sự có trí huệ chân chánh, thì đã không chấp trước vào tướng độ sanh.

3. *Thứ ba là những bậc có niềm tin vào pháp lớn.* Có câu nói: "Pháp Phật như biển, chỉ có lòng tin mới vào được." Nếu không có lòng tin thì chỉ đứng nhìn biển than thở. Pháp Phật thâm sâu như biển, cao như núi Tu-di, không dễ gì mà thâm hiểu thấu đáo. Cũng như thấy các kinh tạng nhiều như vậy, biết đến ngày nào xem cho hết? Nếu có lòng tin, tin thực sự vào Phật-pháp, thì sẽ từ chỗ nông đến dần chỗ sâu, từ gần đến xa, do ít mà tới nhiều, từng điểm từng điểm một đem ra nghiên cứu, thì r?t cuộc cũng có

một ngày thông đạt được bảo tạng của Phật-pháp. Nhưng nó cần mình tin sâu, phát nguyện tha thiết rồi mới thực hành tu tập. Đầu tiên mình phải có lòng tin sâu xa vào Phật-pháp, sau đó khẩn thiết phát nguyện học tập. Khi đã thông hiểu, phải mang ra thực hành. Tóm lại, thâm tín, thiết nguyện, thực hành, ba điều đó quan trọng lắm. Còn như chẳng có lòng tin, thì dầu Phật-pháp có hay chăng nữa, cũng không sao tới được.

Thế nào là pháp lớn? Bát-nhã Ba-la-mật chính là pháp lớn, nghĩa tiếng Phạn là trí huệ. Phải tin vào trí huệ sẵn có của mình. *Kinh Kim Cang nói: "Cho đến sanh khởi niềm tin thanh tịnh, Như-lai ắt biết, ắt thấy."* Quí vị móng khởi một niềm tin thanh tịnh, Phật sẽ hay biết, làn sóng điện của quí vị sẽ được Phật tiếp nhận và quí vị được cùng Phật thông tin. Thông như thế nào? Tức là nếu có tín tâm, thì một khi Phật tiếp được tin điện, sẽ hồi báo cho mình, khuyên ta phải siêng năng tu giới, định, huệ, để diệt tham, sân, si. Quí vị thấy, quí vị và Phật đánh điện thông tin, mà quí vị không hay biết gì, thế mới là diệu pháp. Diệu pháp chính là diệu ở chỗ này.

4. *Thứ tư là các bậc hiểu được lý lớn.* Lý mà cũng có lớn nhỏ chăng? Cố nhiên là có. Về sự tình còn có việc lớn việc nhỏ, không lẽ về đạo lý, không có lý lớn lý nhỏ hay sao? Lý lớn tức là đạo lý lớn, chính là cái ý nghĩa bổn lai của ta là Phật. Phải hiểu lý này. Lý tức Phật, Phật tức lý. Phật là vị đã thành Phật, ta là kẻ chưa thành Phật, Phật và ta bổn lai chỉ là một, không phải hai, không khác nhau. Chẳng qua Phật đã tu đức viên mãn rồi, ta thì chưa tu tới viên mãn, nên chúng ta chưa thành Phật, còn Phật thì đã thành Phật rồi. Tuy nhiên ta cũng chớ hồ đồ, vơ đ?a cả nắm mà cho rằng ta là Phật, Phật là ta, nói vậy là không được đâu! Phải nói Phật là chúng sinh đã thành được Phật, chúng sinh là kẻ chưa thành được Phật. Chúng ta phải tin thật như vậy. Chúng ta chưa thành Phật, hiện tại chưa thành, khi thành rồi thì sẽ là Phật.

Tại sao chúng ta phải tin chính bổn lai của chúng ta là Phật? Nguyên do vì Thực-tướng Bát-nhã chẳng lìa khỏi tâm chúng sanh. Tâm của chúng sanh chính là Phật, Phật là chân tâm, chân tâm là Phật. Có điều hiện tại chúng ta không phát giác ra chân tâm đó, ngược lại xử dụng vọng tâm, cho nó là bản ngã. So sánh vọng tâm với chân tâm thì như so sánh người mù và người mắt sáng. Vọng tâm sánh với người mù, chân tâm sánh với người mắt sáng. Bởi cớ gì chúng ta lại không xử dụng chân tâm? Nó bị mất rồi chăng? Không phải vậy. Vậy cớ sao ta lại xử dụng vọng tâm? *Kinh Lăng Nghiêm có giảng rằng: "Một niệm chẳng giác ngộ, sinh ra ba điều vi tế."* Khi một niệm không giác ngộ dấy lên, thì liền có ba tướng vi tế sinh ra,

che mờ mất chân tâm, và Như-lai tạng không thể hiển hiện được. Mình hãy tin ở chân tâm, rằng mình vốn đầy đủ trí huệ đức tướng của Phật, nếu như y pháp Phật tu hành, tương lai ắt sẽ tới Phật quả.

5. *Thứ năm là các bậc tu đại hạnh.* Kẻ tu hành, tu chút ít chẳng nên cho là đủ, không thể chỉ ở giữa chừng mà cho là tới đích, không thể tới nửa đường mà đã bỏ cuộc, không thể nhận "hóa thành" (phương tiện) làm "bảo sở" (cứu cánh)? Kẻ tu pháp nhị thừa, mới được ít cho là đủ, hoặc giả chứng được sơ quả, nhị quả, tam quả, tứ quả, rồi chấp không chịu bỏ pháp tiểu thừa để tiếp tu đại thừa. Giữa chừng mà đã tự vạch ranh giới là tới đích, như trường hợp của tỳ-kheo Vô-văn (tỳ-kheo ngu dốt). Khi ông ngồi thiền, chứng cảnh giới trời tứ thiền, thì vội cho rằng mình đã đạt được tứ quả, tự vạch ra giới tuyến, cho là tới đích rồi. Ông không biết rằng mình chỉ mới giữa đường. Bỏ cuộc nửa đường là trường hợp của phàm phu. Kẻ phàm phu đi được vài bước, cũng chưa tới được trời tứ thiền nữa, nhưng cho rằng đường quá xa, mình không thể tới nơi được? do đó quay đầu trở lại. Như vậy gọi là nửa đường bỏ cuộc. Có người thì đã vội an nghỉ ở "hóa thành." Trong Kinh Pháp Hoa có phẩm Hóa Thành Dụ. Khi những bậc nhị thừa, trên đường tu Bồ-tát đạo, thấy đường dài xa lắc, đầy gian nan, tân khổ, thì tự cảm thấy mệt mỏi, lòng không muốn bước thêm. Phật thấy mọi người đều khổ sở nên mới biến hóa ra một cái thành thị, rồi bảo mọi người rằng đàng trước có thành phố, chúng ta hãy đến đó để nghỉ ngơi ít ngày và chỗ đó cách mục tiêu của chúng ta không xa lắm. Các vị nhị thừa tới được Hóa thành, thấy chỗ này hấp dẫn, nào vàng, bạc, châu báu tất cả đều đầy đủ, lòng muốn dừng lại luôn ở chỗ này, không muốn đi tiếp. Thực tế thì Hóa thành là dụ cho cảnh giới mà hàng nhị thừa chứng được, đó là niết-bàn hữu dư y, chưa phải là cứu cánh, chỗ nghỉ ngơi rốt ráo.

Cho nên, trong phẩm Hóa Thành Dụ của Kinh Pháp Hoa, Phật cảnh giác các hàng đệ tử Thanh-văn, không nên tham luyến Hóa thành, mà phải dũng mãnh tiến bước, hướng thẳng tới "bảo sở," nơi này mới là chỗ rốt ráo chứng quả của Như-lai.

Tu đạo là phải nhẫn chịu mọi khổ sở, khó nhọc. Nhẫn là thế nào? Là nhẫn chịu gió, chịu mưa, chịu đói, chịu khát, chịu rét, chịu nắng. Nhẫn những gì mà người ta không nhẫn được, nhường những gì mà người ta không nhường được, ăn những thứ mà người ta không ăn được, nhịn chịu những điều mà không ai chịu nhịn. Người ta không thích ăn đồ này, nhưng ta thì ăn cũng được, cố nhiên không phải cố ý làm ra bộ dạng để mọi người chiêm ngưỡng, chuyện gì cũng phải làm thiệt lòng, không phải làm vì

muốn quảng cáo mình (gọi là buôn bán sự tu hành). Phải tu pháp lục độ, mà lục độ là phải bố thí. Bố thí cho người, chớ chẳng phải bố thí cho chính mình. Giúp đỡ là giúp đỡ kẻ khác, không phải là giúp mình. Tôi biết có vị Pháp-sư thực tâm hoan hỉ giúp đỡ mọi người, cho đến có phải chích huyết cho người uống, cắt thịt cho người ăn, vị đó vẫn vui lòng. Thực tâm họ muốn giúp đỡ người mà không muốn ai biết tới. Những vị chân chánh phát bồ-đề tâm tu hạnh lớn không có nói cho mọi người hay: "Tôi là người tu đại hạnh, các người có biết hay không?" Vì lý do đó, các bạn không biết tới họ.

6. Thứ sáu là các bậc đã trải qua nhiều đại kiếp. Sự tu hành của các vị này không phải chỉ có trồng căn lành trong một Phật sát, mà họ đã từng trải qua ba kiếp lớn a-tăng-kỳ, gieo trồng căn lành, tu phước, tu huệ.

7. *Thứ bảy là các vị cầu quả lớn.* Bởi lý do gì các Bồ-tát lại phải thực hành Bồ-tát đạo? Bởi vì họ hướng tới quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác, tức là quả vị Phật. Đó chính là hy vọng và là mục đích tu hành của các hàng đại Bồ-tát.

Chữ "Ma-ha-tát" có bảy ý nghĩa là như vậy,

Các vị Bồ-tát mà phát tâm, "nên như thế mà hàng phục tâm," thì chữ "như thế" nghĩa là biết pháp đó, nó là lý thể của thực tướng, cho nên không nói ra như thế nào. Từ cái không nói ra đó, không thể không nói tới cái vỏ ngoài của nó.

Ta sẽ khiến hết thảy các loài chúng sanh, hoặc từ trứng sanh, từ thai sanh, từ ẩm thấp sanh, từ hóa sanh, hoặc loài có sắc, loài không có sắc, loài có tư tưởng, loài không có tư tưởng, loài chẳng phải có tư tưởng, cũng chẳng phải không tư tưởng, đều được diệt độ nơi cõi Vô-dư niết-bàn.

Nói về hết thảy chúng sanh trong thế gian, thì loài sanh từ trứng (tức noãn sanh) là do yếu tố "tưởng", loài thai sanh do yếu tố "tình", loài thấp sanh do yếu tố "hợp", loài hóa sanh do yếu tố "ly", tóm lại là do "tình, tưởng, hợp, ly," mà biến hóa, chiêu cảm mà thọ nghiệp, theo nghiệp mà thọ báo, mỗi loài một khác. *Kinh Lăng Nghiêm kể về mười hai loại chúng sanh này hết sức minh bạch.*

1. "Từ trứng sanh" là do yếu tố tưởng mà sinh xuất. Đại khái như gà ấp trứng, từ sớm đến tối một mực suy tưởng: "Gà con của mình sắp nở ra đây," cứ tưởng miết như vậy, quả nhiên khiến trứng nở ra con. Loại này gồm cả các loài cá, tôm, rùa, rắn.

2. "Từ thai sanh" là do yếu tố tình. Vì cớ gì có thai? Giữa nam nữ có tình luyến ái, hợp lại với nhau mà thành bào thai. Loài thai sanh gồm cả người, các giống súc vật, các loài rồng và tiên.

3. "Loại thấp sanh" là do yếu tố hợp cảm, do hơi ẩm và khí nóng hợp lại mà sanh ra, gồm các loài côn trùng trong nước, các giun sán v.v..

4. "Loại hóa sanh" là từ yếu tố ly ứng mà ra. Nhân vì lẽ thích mới nới cũ, mà có sự ly khai, từ có hóa không, từ không hóa có, từ nhỏ biến ra lớn, từ lớn biến nhỏ, đại khái như con tằm hóa bướm, tất cả đều có sự biến hóa, đổi hình. Loại này gồm cả loài ruồi, nhặng, loài thoát xác bay xa.

Các chúng sanh do các yếu tố tình, tưởng, hợp, ly mà biến hóa, chính là do sự mê vọng mà sanh ra, vì mê vọng mà tạo nghiệp, nhân tạo nghiệp mà thọ quả báo. Thai, trứng, thấp, hóa, loài nào theo loài nấy, cũng vì nhân duyên chung đại khái như nhau nên cùng một loại quả báo như nhau.

Ngoài cách phân loại thành thai, trứng, thấp, hóa, còn có cách phân loại rộng rãi hơn nữa.

5. "Hoặc có sắc," tức là loài tinh diệu tốt xấu, xuất sinh từ sự hòa hợp các loạn tưởng về sắc sáng chiếu (loạn tưởng tinh diệu), như các loài đom-đóm, loài trai có ngọc v.v.

6. "Hoặc không sắc," là loài sanh từ các yếu tố không, tán, tiêu, trầm, như các tầng trời tứ không, các loài như thần hư không (thuấn-nhã-đa thần), thần gió, thần nắng.

7. "Hoặc là loài có tư tưởng," tức không có hình sắc mà chỉ có tư tưởng, nó ẩn hiện như có như không, phảng phất chẳng có thực chất, như các loại quỷ thần, yêu quái, như thần núi, thần nước, các loại gỗ đá thành tinh, các sơn tinh, thủy quái v.v.

8. "Hoặc là loài không có tư tưởng," tức là loài có hình sắc mà không tư tưởng, u mê, ngu độn, tinh thần tựa như gỗ, đất, các loại kim thạch. Tại Hương-cảng có một hòn vọng phu. Tương truyền năm xưa có một người đàn bà, có chồng đi ra biển, kiếm ăn buôn bán. Người chồng đi mãi không về, còn người vợ thì cứ ngày ngày bế con lên núi ngóng ra biển khơi mong chồng. Năm tháng qua lâu mà tin chồng chẳng có, dần dà người vợ hóa thành đá, cho tới nay vẫn còn hòn đá vọng phu, đứng dựng trên đỉnh núi, hướng ra biển khơi trông ngóng.

9. "Hoặc là loại chẳng phải có tư tưởng," đây chẳng phải là một loại sanh từ trứng ra lấy tư tưởng mà truyền sanh mạng. Nó phát sanh từ sự kết hợp

của hai thứ vọng tưởng, đem vọng tưởng của đối phương làm của mình, cùng nhau tráo trở. Tỷ như trường hợp con tò-vò mà nuôi con của con sâu minh-linh. Kinh Thi có câu:

Minh linh hữu tử,

Quả doanh phụ chi.

Nghĩa là: con sâu minh linh có con, con tò-vò nuôi đỡ. Minh linh là loài sâu ở đọt dâu, con tò vò thì giống loại ong có eo thắt lại. Tò vò kiếm đất làm tổ, nuôi con sâu minh linh ở bên trong, khấn rằng: "Loại ngã! Loại ngã!" nghĩa là "giống như ta." Bảy ngày sau quả nhiên con sâu hóa ra con của tò vò. Cái đó chính là chẳng phải có tư tưởng, do hai thứ khác nhau lẫn lộn mà thành. Nguyên do bởi kiếp xưa chuyên nghề đi lấy tài vật của người khác, đem về làm của mình, nên mới chịu quả báo đó.

10. "Chẳng phải không có tư tưởng," là nói về loại mang nhiều oán hận từ trước, muốn kiếm sự báo thù, như loài chim kiêu (con chim ưng đầu mèo, tục kêu là chim bất hiếu) bám vào ổ đất để sanh con, khi con lớn lên thì con ăn thịt mẹ. Lại còn một loại muông thú nữa là con phá kính, nuôi con đến khi con lớn thì con ăn thịt cha.

Trong Kinh Phật nói khiến các loại này "được diệt độ nơi Vô-dư niết-bàn". Danh từ niết-bàn là tiếng Phạn, dịch nghĩa là "tịch diệt", về sau dịch là "viên tịch". "Diệt độ" bao gồm ý nghĩa là làm tan nhị chướng và làm tiêu nhị tử. Nhị chướng là hai thứ chướng ngại phát sanh từ phiền não và sở tri. Nhị tử là hai hình thức sanh tử, một là phần đoạn sanh tử, hai là biến dịch sanh tử.

Niết-bàn thì có bốn thứ:

1. Tự Tánh Thanh Tịnh Niết Bàn: chung cho tất cả các loài hữu tình, có tính cách bình đẳng, tại phàm phu không giảm, ở các bậc thánh không tăng.

2. Hữu Dư Y Niết Bàn: Kẻ hữu tình tu hành, dứt được phiền não chướng, nên nguyên nhân của khổ đã hết, nhưng vẫn còn phải nương vào (y) cái thân ngũ uẩn này trong khi chưa hết thọ mạng. Tuy còn mang thân thể này, nhưng phiền não đã diệt, đã đạt được thanh tịnh, nên gọi là "chướng vĩnh tịch".

3. Vô Dư Y Niết Bàn: đây nhân của phiền não đã tận, quả của phiền não cũng đã tận, liễu sanh thoát tử, gọi là chúng khổ vĩnh tịch.

4. Vô Trụ Xứ Niết Bàn: Hàng nhị thừa đã trừ được phiền não (nhân không), nhưng hãy còn sở tri chướng (chưa được pháp không), nên không trụ vào sanh tử mà trụ ở hữu dư niết-bàn. Các bậc thánh hàng đại thừa, đều diệt cả phiền não và sở tri, nên nhân và pháp đều không, bèn lấy đại trí và đại bi làm phương tiện, chẳng trụ ở sanh tử, cũng chẳng trụ ở niết-bàn, mãi mãi đi cùng khắp để quảng độ chúng sanh, nên gọi là Vô Trụ Xứ niết-bàn.

Tuy diệt độ vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh như vậy mà thật ra không có chúng sanh nào được diệt độ cả. Vì sao? Tu-bồ-đề! nếu Bồ-tát còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả thì Ngài không phải là Bồ-tát.

Vô Dư Niết Bàn nói trong kinh đây là chỉ hai loại niết-bàn sau cùng, trong số bốn loại nói trên. "Tuy Bồ-tát diệt độ vô lượng vô biên chúng sanh, nhưng thật không có chúng sanh được diệt độ", là nghĩa thế nào? Bởi vì, đây chính là cái toàn thể đại dụng của đại bát-nhã. Cái thể của thực tướng bát-nhã là sự bình đẳng, thấy tất cả chúng sanh là bình đẳng, không khác nhau (vô nhị). Cho nên có câu: "Pháp là bình đẳng, không phân cao thấp". Cái dụng của Quán-chiếu Bát-nhã là bổn lai vốn chẳng có tướng, cho nên sau có câu: "Lìa tất cả pháp, gọi là chư Phật" (ly nhất thiết chư pháp tức danh chư Phật).

Vì lẽ gì phải lìa bốn tướng để độ chúng sanh? Bởi vì Bồ-tát mà còn có ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức là hãy còn cái tâm phân biệt hư vọng, thì đâu còn là Bồ-tát nữa? Tất nhiên trước tiên hàng phục ngã tướng, lìa ba tướng kia, mới có thể độ sanh, mới là Bồ-tát chân chánh.

----

web : kinhkimcang.wordpress.com

https://bothiphap.blogspot.com